

Số: /BC-UBND

Yên Phong, ngày 06 tháng 11 năm 2024

DỰ THẢO

BÁO CÁO

Kết quả thẩm tra hồ sơ và mức độ đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao năm 2024 đối với xã Long Châu, huyện Yên Phong

Căn cứ Quyết định số 18/2022/QĐ-TTg ngày 02/8/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy định điều kiện, trình tự, thủ tục, hồ sơ xét, công nhận, công bố và thu hồi quyết định công nhận địa phương đạt chuẩn nông thôn mới, đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu và hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Quyết định số 104/QĐ-UBND ngày 27/3/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành tiêu chí thôn nông thôn mới kiểu mẫu và các bộ tiêu chí nông thôn mới cấp xã trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh giai đoạn 2022-2025;

Căn cứ Quyết định số 321/QĐ-UBND ngày 25/6/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc sửa đổi một số chỉ tiêu, tiêu chí của Bộ tiêu chí nông thôn mới cấp xã trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh giai đoạn 2022-2025 và Quy định một số chỉ tiêu, tiêu chí thuộc Bộ tiêu chí quốc gia huyện nông thôn mới, huyện nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Hướng dẫn số 1370/HD-SNN ngày 06/8/2024 (thay thế Hướng dẫn số 828/HD-SNN ngày 06/6/2023) của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc thực hiện các Bộ tiêu chí nông thôn mới tỉnh Bắc Ninh giai đoạn 2022-2025;

Căn cứ đề nghị của UBND xã Long Châu tại Tờ trình số 44/TTr-UBND ngày 24/10/2024 về việc thẩm tra, đề nghị xét, công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao năm 2024;

Căn cứ kết quả thẩm tra, đánh giá cụ thể thực tế xây dựng xã nông thôn mới nâng cao trên địa bàn xã Long Châu, UBND huyện Yên Phong báo cáo kết quả thẩm tra hồ sơ và mức độ đạt chuẩn xã nông thôn mới nâng cao năm 2024 đối với xã Long Châu, cụ thể như sau:

I. KẾT QUẢ THẨM TRA

Thời gian thẩm tra (từ ngày 25/10/2024 đến ngày 30/10/2024):

1. Về hồ sơ:

- Tờ trình số 44/TTr-UBND ngày 24/10/2024 của UBND xã Long Châu đề nghị thẩm tra, xét, công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao.

- Biên bản họp ngày 22/10/2024 của UBND xã Long Châu đề nghị xét, công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao.

- Báo cáo số 104/BC-UBND ngày 04/10/2024 của UBND xã Long Châu về kết quả thực hiện xây dựng nông thôn mới nâng cao (kèm theo biểu chi tiết kết quả thực hiện các tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao).

- Báo cáo số 116/BC-UBND ngày 21/10/2024 của UBND xã Long Châu về tổng hợp ý kiến tham gia của MTTQ và các tổ chức chính trị xã hội của xã đối với kết quả thực hiện xây dựng nông thôn mới nâng cao.

- Báo cáo của UBND xã Long Châu về tình hình nợ đọng xây dựng cơ bản thuộc Chương trình MTQG xây dựng NTM trên địa bàn xã.

- Hình ảnh minh họa về kết quả thực hiện xây dựng nông thôn mới nâng cao.

2. Kết quả chỉ đạo thực hiện xây dựng xã nông thôn mới nâng cao:

2.1. Công tác chỉ đạo, điều hành:

- Ban Chấp hành Đảng bộ xã ban hành Nghị quyết số 88 NQ/ĐU ngày 06/11/2023 về tăng cường sự lãnh đạo, chỉ đạo xây dựng xã đạt chuẩn NTM nâng cao giai đoạn 2022-2025;

- Kế hoạch số 55/KH-UBND ngày 06/12/2021 về thực hiện xây dựng xã Thụy Hòa đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao;

- Thông báo số 01/TB-BCĐNTM ngày 21/12/2023 về việc phân công nhiệm vụ cho các thành viên Ban chỉ đạo xây dựng nông thôn mới nâng cao trên địa bàn xã Đông Phong, giai đoạn 2022-2025.

- Quyết định số 92/QĐ-UBND, ngày 24/6/2024 về việc kiện toàn Ban Chỉ đạo xây dựng nông thôn mới nâng cao trên địa bàn xã Thụy Hòa, giai đoạn 2022-2025.

2.2. Công tác truyền thông, đào tạo, tập huấn:

a) Công tác truyền thông.

Công tác tuyên truyền, phổ biến về các chủ trương, chính sách về xây dựng NTM được Ban chỉ đạo, Ban quản lý Chương trình xây dựng NTM xã quan tâm triển khai, phổ biến đến cán bộ, Đảng viên và các tầng lớp nhân dân tại 4 thôn với nhiều hình thức, giúp cho cán bộ và nhân dân hiểu rõ hơn mục đích, nội dung, tư tưởng chỉ đạo của Trung ương, tỉnh, huyện, xã về xây dựng NTM để nhân dân chủ động tham gia vào các nội dung xây dựng NTM.

Thông qua các phương tiện thông tin đại chúng, băng zôn, khẩu hiệu để tuyên truyền các văn bản hướng dẫn, triển khai thực hiện Chương trình xây dựng NTM do Trung ương, tỉnh, huyện ban hành.

Ban Chỉ đạo xã đã triển khai đề cương tuyên truyền về nông thôn mới nâng cao và tổ chức tuyên truyền về các chủ trương chính sách của Đảng và nhà nước, các nhiệm vụ cụ thể của xã về nội dung xây dựng nông thôn mới: Đề án quy hoạch nông thôn mới cấp xã qua từng giai đoạn; Kế hoạch duy trì, củng cố và nâng cao chất lượng các tiêu chí NTM giai đoạn 2015 – 2020; Kế hoạch xây dựng NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu giai đoạn 2021-2025.

Qua công tác tuyên truyền vận động, ý thức của người dân được nâng lên, người dân hiểu rõ xây dựng nông thôn mới nâng cao là quyền lợi và nghĩa vụ của mình; Mục tiêu xây dựng nông thôn mới nâng cao chủ yếu là phát triển sản xuất, nâng cao đời sống nhân dân, nâng cấp cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội và người dân là vai trò là chủ thể quan trọng, từ đó đã tích cực tham gia, thể hiện qua các việc làm cụ thể như: Đóng góp ngày công lao động làm các công trình phúc lợi xã hội, công trình thủy lợi, kênh mương nội đồng, xây dựng đường giao thông nông thôn; áp dụng tiến bộ khoa học công nghệ vào sản xuất để chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi, phát triển kinh tế gia đình nâng cao thu nhập, phát triển kinh tế Hợp tác xã, xây dựng cảnh quan môi trường xanh, sạch, đẹp.

b) Công tác đào tạo, tập huấn.

- Được sự hỗ trợ của Ban chỉ đạo tỉnh, huyện giai đoạn từ năm 2017 -2024, Các thành viên trong ban chỉ đạo xây dựng NTM xã và cán bộ chủ chốt các thôn đã tích cực tham gia các lớp tập huấn về xây dựng NTM do tỉnh tổ chức. Năm 2023 UBND xã cũng đã phối hợp với Văn phòng điều phối nông thôn mới tỉnh tổ chức được 01 lớp tập huấn

cho 100 đại biểu là các thành viên Ban quản lý xã, thôn và các thành viên tiêu biểu ở các thôn

- UBND xã đã tổ chức hội nghị triển khai nội dung quy định mới về việc thực hiện 19 tiêu chí xã NTM nâng cao theo Quyết định số 104/QĐ-UBND ngày 27/3/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành tiêu chí thôn nông thôn mới kiểu mẫu và các bộ tiêu chí nông thôn mới cấp xã trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh giai đoạn 2022-2025; Quyết định số 321/QĐ-UBND ngày 25/6/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc sửa đổi một số chỉ tiêu, tiêu chí của Bộ tiêu chí nông thôn mới cấp xã trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh giai đoạn 2022-2025 và Quy định một số chỉ tiêu, tiêu chí thuộc Bộ tiêu chí quốc gia huyện nông thôn mới, huyện nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021 – 2025; Hướng dẫn số 1370/HD-SNN ngày 06/8/2024 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc thực hiện các Bộ tiêu chí nông thôn mới tỉnh Bắc Ninh giai đoạn 2022-2025 cho các đồng chí là Bí thư Chi bộ, Trưởng thôn và cấp ủy các thôn, toàn thể các thành viên Ban chỉ đạo.

2.3. Công tác chỉ đạo phát triển sản xuất, ngành nghề, nâng cao thu nhập cho người dân:

a) Công tác phát triển kinh tế nông thôn.

- Việc phát triển sản xuất và nâng cao thu nhập cho người dân tiếp tục được quan tâm, các thôn đã xây dựng các phương án sản xuất với quy mô hàng hóa, liên kết các vùng sản xuất, đưa các giống cây trồng, vật nuôi có năng suất, chất lượng cao vào sản xuất, các phương án phát triển sản xuất quy mô vừa và nhỏ theo hình thức liên kết, các mô hình sản xuất kinh doanh có hiệu quả tiếp tục được nhân rộng.

- Công tác đào tạo nghề và ứng dụng các tiến bộ của khoa học kỹ thuật ngày càng được nhân rộng tại các hộ gia đình trong các thôn, trong đó các ngành nghề phi nông nghiệp ngày càng được phát triển đặc biệt là nghề cơ khí, làm đá, xây dựng, kinh doanh phòng trọ, kinh doanh cửa hàng tạp hoá tiện lợi, dịch vụ ăn uống phục vụ công nhân lưu trú trên địa bàn.

- Kết quả trong giai đoạn từ năm 2015-2024, năng suất lúa tăng từ 57 tạ/ha năm 2015, lên 67,8 tạ/ha năm 2023. Giá trị sản xuất trên 1 ha canh tác năm 2015 đạt 54 triệu đồng đến năm 2023 đạt 120 triệu đồng; năm 2024 toàn xã có 5.836 lao động tham gia

các ngành nghề nông thôn như: Sản xuất nông nghiệp, nghề mộc, xây dựng, cơ khí và tham gia làm trong các khu, cụm công nghiệp. Trong lĩnh vực tiểu thủ công nghiệp và thương mại dịch vụ, toàn xã có 230 hộ sản xuất kinh doanh cá thể, tập trung ở các lĩnh vực như xuất và kinh doanh đồ gỗ, bán hàng tạp hoá, làm nghề nhôm kính, cơ khí nhỏ, kinh doanh vận tải, thu mua phế liệu, kinh doanh phòng trọ; doanh nghiệp tư nhân...

Toàn xã đã thành lập được 4 hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp tại 4 thôn hoạt động theo Luật HTX.

b) Công tác phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, ngành nghề nông thôn.

Nhân dân trên địa bàn xã liên tục đẩy mạnh các ngành nghề sản xuất kinh doanh truyền thống như: làm nan vàng, hàng mã, vật liệu xây dựng, thợ nề, dịch vụ vận tải, ... trong đó tập trung ứng dụng khoa học kỹ thuật, nâng cao trình độ tay nghề, liên kết sản xuất, áp dụng máy móc nâng cao năng suất lao động, qua đó tăng thu nhập cho người dân trên địa bàn xã. Hàng năm, nguồn thu từ các ngành nghề sản xuất, thương mại, dịch vụ đã góp phần nâng cao thu nhập, đời sống cho người dân trong xã, tạo công ăn việc làm cho lao động tại chỗ.

Bên cạnh những kết quả đạt được, tình trạng phát triển nhanh về các nhà trọ, các sở sản xuất kinh doanh dẫn đến ảnh hưởng đến chất lượng môi trường sống của người dân.

c) Kết quả nâng cao thu nhập, giảm nghèo cho người dân.

- Được sự chỉ đạo, lãnh đạo của cấp ủy Đảng, chính quyền, sự hưởng ứng tích cực của các ban, ngành, các tổ chức đoàn thể từ xã đến thôn, các doanh nghiệp và sự nỗ lực của nhân dân xã nhà nên đã đạt được nhiều kết quả trên các lĩnh vực kinh tế, xã hội, đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân được cải thiện rõ rệt, nhất là hộ nghèo, hộ chính sách, đối tượng bảo trợ xã hội.

- Các tổ chức chính trị - xã hội đã triển khai và nhân rộng nhiều mô hình giảm nghèo có hiệu quả, phối hợp với Ngân hàng chính xã hội huyện hỗ trợ vay vốn đối với các hộ nghèo, hộ cận nghèo vay vốn để phát triển sản xuất của hội nông dân, hội phụ nữ, hội Cựu chiến binh, đoàn thanh niên... Trong nhiều năm qua, tỷ lệ hộ nghèo đã giảm đáng kể. Phần đầu thời gian tới, xã Long Châu không còn hộ nghèo.

- Hàng năm MTTQ phát động cuộc vận động “quỹ vì người nghèo”, phong trào được đông đảo cán bộ, đảng viên và nhân dân hưởng ứng tích cực, thể hiện tình cảm tương thân, tương ái, tính nhân văn sâu sắc, góp phần vào công tác xóa đói giảm nghèo, đảm bảo an sinh xã hội và phong trào toàn dân chung sức xây dựng nông thôn mới.

2.4. Kết quả huy động nguồn lực xây dựng xã nông thôn mới nâng cao

- Thực hiện chương trình xây dựng NTM nâng cao, trong giai đoạn từ năm 2015-2024, UBND xã tiếp tục đầu tư kinh phí để xây dựng cơ sở hạ tầng hoàn thiện các tiêu chí còn thiếu như: Hội trường, nhà văn hóa các thôn, các trường, lớp học, các tuyến đường giao thông nông thôn, giao thông nội đồng .v.v... với tổng số tiền đầu tư trực tiếp vào xây dựng NTM là 213.464 triệu đồng, trong đó:

+ Hỗ trợ phát triển sản xuất nông nghiệp là 5.568 triệu đồng

+ Vốn đầu tư vào xây dựng cơ bản là 207.896 triệu đồng, trong đó

Ngân sách tỉnh, huyện là hơn 50 tỷ đồng

Ngân sách xã là 157.896 triệu đồng

- Vốn lồng ghép từ các chương trình xóa đói giảm nghèo, NSVSMT, HSSV cho phát triển KTXH là 42 triệu đồng

Giai đoạn từ năm 2017-2024 việc xây dựng cơ sở hạ tầng thiết yếu đã cơ bản đáp ứng đủ nhu cầu sản xuất và sinh hoạt của người dân trong toàn xã.

- Tổng số nợ đọng trong xây dựng Nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025 là hơn 18 tỷ đồng.

3. Công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới:

Xã Thụy Hoà đạt chuẩn nông thôn mới năm 2015 theo Quyết định số: 1467/QĐ-UBND ngày 27/11/2015 của UBND tỉnh Bắc Ninh. Đến nay xã vẫn tiếp tục duy trì và đảm bảo yêu cầu của 19/19 tiêu chí thuộc bộ tiêu chí xã NTM giai đoạn 2021 - 2025.

4. Kết quả thực hiện và mức độ đạt chuẩn các tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao:

4.1. Tiêu chí số 1 về Quy hoạch:

a) Yêu cầu của tiêu chí:

1.1. Có quy hoạch chung xây dựng còn thời hạn, hoặc đã được rà soát, điều chỉnh theo quy định của pháp luật về quy hoạch.

1.2. Có quy chế quản lý và tổ chức thực hiện quy hoạch xây dựng và quản lý xây dựng theo quy hoạch.

1.3. Có quy hoạch chi tiết xây dựng trung tâm xã hoặc quy hoạch chi tiết xây dựng điểm dân cư mới phù hợp với tình hình kinh tế - xã hội của địa phương và phù với định hướng đô thị hóa theo quy hoạch cấp trên.

b) Kết quả thực hiện tiêu chí:

1.1. Có quy hoạch chung xây dựng còn thời hạn, hoặc đã được rà soát, điều chỉnh theo quy định của pháp luật về quy hoạch

Quy hoạch chung về xây dựng nông thôn mới ở xã được được xây dựng xong và đã được UBND huyện có quyết định phê duyệt.

Quy hoạch sử dụng đất được xây dựng trên cơ sở quy hoạch chung về xây dựng nông thôn mới. Việc bố trí diện tích và cơ cấu sử dụng đất trong hiện tại và kỳ quy hoạch phù hợp với yêu cầu phát triển của xã:

Quy hoạch theo Quyết định số 405/QĐ-UBND ngày 26/7/2024 của UBND tỉnh Bắc Ninh về việc phê duyệt Đồ án quy hoạch phân khu đô thị tỷ lệ 1/2.000 khu vực phía Đông huyện Yên Phong (Phân khu 5).

Quy hoạch theo Quyết định số 409/QĐ-UBND ngày 26/7/2024 của UBND tỉnh Bắc Ninh về việc phê duyệt Đồ án điều chỉnh quy hoạch phân khu đô thị tỷ lệ 1/2.000 khu vực phía Đông Bắc Chờ huyện Yên Phong (Phân khu 3).

Quyết định số 410/QĐ-UBND ngày 26/7/2024 của UBND tỉnh Bắc Ninh v/v Phê duyệt đồ án quy hoạch phân khu đô thị tỷ lệ 1/2.000 khu vực phía Đông Nam thi trấn Chờ, huyện Yên Phong (phân khu số 25).

1.2. Có quy chế quản lý và tổ chức thực hiện quy hoạch xây dựng và quản lý xây dựng theo quy hoạch.

Thực hiện quản lý và tổ chức thực hiện quy hoạch xây dựng và quản lý xây dựng theo quy hoạch căn cứ theo văn bản số 552/UBND-KTHT ngày 16/4/2024 của UBND huyện Yên Phong V/v hướng dẫn tạm thời một số nội dung làm cơ sở cấp phép xây dựng, quản lý trật tự xây dựng các công trình nhà ở riêng lẻ trên địa bàn huyện Yên Phong.

1.3. Có quy hoạch chi tiết xây dựng trung tâm xã hoặc quy hoạch chi tiết xây dựng điểm dân cư mới phù hợp với tình hình kinh tế - xã hội của địa phương và phù hợp với định hướng đô thị hóa theo quy hoạch cấp trên.

Quy hoạch chi tiết xây dựng trung tâm xã hoặc quy hoạch chi tiết xây dựng điểm dân cư mới được ban hành phù hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, tại các quyết định:

Quyết định số 405/QĐ-UBND ngày 26/7/2024 của UBND tỉnh Bắc Ninh về việc phê duyệt Đồ án quy hoạch phân khu đô thị tỷ lệ 1/2.000 khu vực phía Đông huyện Yên Phong.

Quyết định số 409/QĐ-UBND ngày 26/7/2024 của UBND tỉnh Bắc Ninh về việc phê duyệt Đồ án điều chỉnh quy hoạch phân khu đô thị tỷ lệ 1/2.000 khu vực phía Đông Bắc Chờ huyện Yên Phong.

Quyết định số 410/QĐ-UBND ngày 26/7/2024 của UBND tỉnh Bắc Ninh v/v Phê duyệt đồ án quy hoạch phân khu đô thị tỷ lệ 1/2.000 khu vực phía Đông Nam thị trấn Chờ, huyện Yên Phong.

Khu trung tâm xã đã được quy hoạch chi tiết với tổng diện tích 1,33 ha, đảm bảo phù hợp với tình hình kinh tế - xã hội của địa phương và phù hợp với định hướng đô thị hóa theo quy hoạch của thị xã, tỉnh đã được ban hành.

c) Đánh giá: Mức độ đạt tiêu chí số 1 về Quy hoạch: Đạt

4.2. Tiêu chí số 2 về Giao thông:

a) Yêu cầu của tiêu chí:

2.1. Tỷ lệ đường xã được bảo trì định kỳ, đảm bảo sáng - xanh - sạch - đẹp và có các hạng mục cần thiết: biển báo, biển chỉ dẫn, chiếu sáng, gờ giảm tốc, cây xanh...

2.2. Tỷ lệ đường thôn, và đường liên thôn

a. Được cứng hóa và bảo trì theo định kỳ

b. Có các hạng mục cần thiết theo quy định (biển báo, biển chỉ dẫn, chiếu sáng, gờ giảm tốc, cây xanh...) và đảm bảo sáng - xanh - sạch - đẹp.

2.3. Tỷ lệ đường ngõ, xóm được cứng hóa, đảm bảo sáng - xanh - sạch - đẹp.

2.4. Tỷ lệ đường trục chính nội đồng được cứng hóa đáp ứng yêu cầu sản xuất và vận chuyển hàng hóa

b) Kết quả thực hiện của tiêu chí:

Tổng số đường giao thông trên địa bàn xã:

- Đường trục xã dài: 3,3 km;
- Đường trục các thôn có tổng chiều dài: 7,7 km;

2.1. Tỷ lệ đường xã được bảo trì định kỳ, đảm bảo sáng - xanh - sạch - đẹp và có các hạng mục cần thiết: biển báo, biển chỉ dẫn, chiếu sáng, gờ giảm tốc, cây xanh...

+ Đường trục xã dài: 3,3 km đã được cứng hoá, trong đó nhựa hóa được 1,9 km đạt tỷ lệ 100%.

+ 100 % các tuyến đường xã có các hạng mục cần thiết: biển báo, biển chỉ dẫn (tại nút giao với đường tỉnh lộ, huyện lộ và nút giao có nguy cơ xảy ra tai nạn giao thông), đèn chiếu sáng, gờ giảm tốc độ, cây xanh theo nhu cầu và hiện trạng có thể bố trí được.

2.2. Tỷ lệ đường thôn, và đường liên thôn

+ Đường trục thôn và đường liên thôn cũ có tổng chiều dài 7,7 km đã được cứng hóa 7,7 km đạt tỷ lệ 100%, trong đó có 1,2 km được trải nhựa apphan.

2.3. Tỷ lệ đường ngõ, xóm được cứng hóa, đảm bảo sáng - xanh - sạch - đẹp.

- Đường xóm, ngõ có tổng chiều dài: 34,2 km; đã cứng hóa bề mặt 32,5 km đạt tỷ lệ 95%. Các tuyến đường được vệ sinh thường xuyên, có phân công các chi hội, đoàn thể của các thôn tổ chức dọn vệ sinh định kỳ đảm bảo sáng, xanh, sạch đẹp.

2.4. Tỷ lệ đường trục chính nội đồng được cứng hóa đáp ứng yêu cầu sản xuất và vận chuyển hàng hóa.

Đường trục chính nội đồng: Đường trục chính giao thông nội đồng dài 42 km, đã được cứng hóa 31,78 km, đạt tỷ lệ 75,7 %. 100% đường trục chính nội đồng đảm bảo vận chuyển hàng hóa thuận tiện quanh năm

c) Đánh giá: Mức độ đạt tiêu chí số 2 về Giao thông: Đạt.

4.3 Tiêu chí số 3 về Thủy lợi và Phòng chống thiên tai:

a) Yêu cầu của tiêu chí:

3.1. Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động $\geq 90\%$.

3.2. Tổ chức thủy lợi cơ sở (nếu có) hoạt động hiệu quả.

3.3. Tỷ lệ diện tích cây trồng chủ lực của địa phương được tưới tiên tiến, tiết kiệm nước $\geq 20\%$.

3.4. Tỷ lệ công trình thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng được bảo trì hàng năm $\geq 100\%$.

3.5. Thực hiện kiểm kê, kiểm soát các nguồn nước thải xả vào công trình thủy lợi

3.6. Đảm bảo yêu cầu chủ động về phòng chống thiên tai theo phương châm 4 tại chỗ.

b) Kết quả thực hiện của tiêu chí:

3.1. Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động $\geq 90\%$.

- Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động là 651,64/656 ha đạt tỷ lệ 99,33%

1. Diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới chủ động

TT	Cây trồng	Diện tích gieo trồng cần được bảo đảm tưới theo kế hoạch (ha)	Diện tích gieo trồng thực tế được tưới chủ động (ha)
1	Cây hàng năm		
	Lúa xuân	299	299
	Lúa hè thu		
	Lúa mùa	290	290
	Rau, màu	67	62,64
2	Cây lâu năm		
	Cây ăn quả		
	Cây công nghiệp		
	Tổng cộng	656	651,64
	T _{tưới} (%)	(651,64/656)*100% = 99,33%	

2. Diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tiêu chủ động

TT	Loại đất phân theo mục đích sử dụng đất	Diện tích gieo trồng cần tiêu theo kế hoạch (ha)	Diện tích thực tế được tiêu chủ động (ha)
1	Cây hàng năm		
	Lúa đông xuân	299	299
	Lúa hè thu		
	Lúa mùa	290	290
	Rau, màu	67	62,64
2	Cây lâu năm		
	Cây ăn quả		
	Cây công nghiệp		
	Tổng cộng	656	651,64
	T _{tiêu} (%)	(651,64/656)*100%= 99,33%	

3.2. Tổ chức thủy lợi cơ sở (nếu có) hoạt động hiệu quả.

- Công ty TNHH MTV KTCTTL Bắc Đổng, Xí nghiệp khai thác công trình thủy lợi Yên Phong là đơn vị thực hiện công tác tưới tiêu nông nghiệp.

3.3. Tỷ lệ diện tích cây trồng chủ lực của địa phương được tưới tiên tiến, tiết kiệm nước $\geq 20\%$.

- Đối với cây lúa:

Số diện tích lúa được tưới tiên tiến, tiết kiệm nước là 589 ha/589 ha đạt tỷ lệ 100%.

Đối với cây lúa:

TT	Vụ sản xuất	Diện tích gieo trồng lúa theo quy hoạch/kế hoạch của xã (ha)	Diện tích gieo trồng lúa thực tế áp dụng biện pháp canh tác tiên tiến, tiết kiệm nước (ha)	Ghi rõ biện pháp canh tác tiên tiến, tiết kiệm nước được áp dụng
1	Vụ xuân	299	299	Áp dụng biện pháp tưới ướt khô xen kẽ.
2	Vụ hè thu			
3	Vụ mùa	290	290	

	Tổng cộng	589	589	
	TK(%)	(589/589)*100%=100%		

3.4. Tỷ lệ công trình thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng được bảo trì hàng năm $\geq 100\%$.

- 100% hệ thống thủy lợi, kênh mương nội đồng đều được các Tổ trưởng tổ hợp tác, giám đốc HTX thường xuyên nạo vét, khơi thông, vét bùn, bảo trì hàng năm, hàng vụ, đảm phục vụ sản xuất cho nhân dân.

3.5. Thực hiện kiểm kê, kiểm soát các nguồn nước thải xả vào công trình thủy lợi:

- UBND xã có thực hiện chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra, giám sát, tổ chức thực hiện kiểm soát nguồn nước thải, tổ chức quản lý nguồn nước thải trên địa bàn theo thẩm quyền hoặc theo phân công, phân cấp.

Bảng: Thống kê nguồn nước thải xả vào công trình thủy lợi

TT	Tên kênh mương - Công trình	Tên tổ chức/cá nhân xả nước thải	Địa chỉ tổ chức/cá nhân xả thải	Vị trí xả thải		Loại nước thải	Lưu lượng xả	Chế độ xả	Biện pháp xử lý	Giấy phép (có ghi C, không ghi K)
				Địa giới hành chính	Vị trí trên kênh					
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Kênh V4	Các hộ dân trong thôn	Bằng Lục, Lạc Nhuế	Bằng Lục, Lạc Nhuế	Cống Bằng Lục, Lạc Nhuế	Nước thải sinh hoạt	303.200 lít/ngày đêm	Không liên tục	không	không
2	Kênh Tây nam Phần Động	Các hộ dân trong thôn	Thiểm Xuyên, Lạc Nhuế	Thiểm Xuyên, Lạc Nhuế	Cống Thiểm Xuyên, Lạc Nhuế	Nước thải sinh hoạt	169.840 lít/ngày đêm	Không liên tục	không	không
3	Kênh Bắc Phần Động	Các hộ dân trong thôn	Đông Tảo	Đông Tảo	Cống Đông Tảo	Nước thải sinh hoạt	95.120 lít/ngày đêm	Không liên tục	không	không
4	Kênh Nam Phần Động	Các hộ dân trong thôn	Thiểm Xuyên	Thiểm Xuyên	Cống Thiểm Xuyên	Nước thải sinh hoạt	200.000 lít/ngày đêm	Không liên tục	không	không

3.6. Đảm bảo yêu cầu chủ động về phòng chống thiên tai theo phương châm 4 tại chỗ.

- Xã thành lập và kiện toàn Ban Chỉ huy phòng, chống thiên tai - tìm kiếm cứu nạn; Phân công cụ thể, thể hiện rõ trách nhiệm của từng bộ phận, từng thành viên Ban chỉ huy; 100% cán bộ, công chức tham gia trực tiếp công tác, phòng, chống thiên tai. Hàng năm xã tổ chức hướng dẫn, tập huấn, huấn luyện nghiệp vụ cho Ban chỉ huy và 100% số đội xung kích phòng chống thiên tai cấp xã, đáp ứng yêu cầu ứng phó giờ đầu khi có thiên tai xảy ra.

- Xã ban hành đầy đủ các văn bản, hướng dẫn về công tác phòng, chống thiên tai, đảm bảo được triển khai chủ động và có hiệu quả, ứng phó được các loại hình thiên tai, thường xuyên xảy ra trên địa bàn theo phương châm “4 tại chỗ”; thực hiện phê duyệt các phương án PCTT theo đúng quy định của Luật.

- Thường xuyên tuyên truyền, phổ biến nâng cao nhận thức của cả cộng đồng về các loại hình thiên tai, kinh nghiệm, kiến thức phòng tránh, nhất là việc chủ động phương án ứng phó, khắc phục hậu quả với mưa lớn. Xác định phòng chống, ứng phó, giảm thiểu thiệt hại do thiên tai là trách nhiệm của cả hệ thống chính trị và của cộng đồng dân cư trên địa bàn.

c) Đánh giá: Mức độ đạt tiêu chí số 3 về Thủy lợi và Phòng chống thiên tai: Đạt

4.4. Tiêu chí số 4 về Điện:

a) Yêu cầu của tiêu chí:

Tỷ lệ hộ có đăng ký trực tiếp và được sử dụng điện sinh hoạt, sản xuất đảm bảo an toàn, tin cậy và ổn định.

b) Kết quả thực hiện của tiêu chí:

Toàn xã có 16 trạm biến áp, hệ thống đường dây hạ thế có chiều dài 29,053 km, hệ thống đường trung thế đi qua địa bàn xã có chiều dài 6,767 km. Cả 4/4 thôn có điện lưới Quốc gia, hệ thống điện và trạm biến áp, đường dây dẫn đảm bảo chất lượng an toàn.

Có 2186/2186 hộ, đạt 100% số hộ được dùng điện thường xuyên, an toàn; Đảm bảo có điện sử dụng hàng ngày, đủ nguồn năng lượng sử dụng cho các thiết bị sản xuất, sinh hoạt, chiếu sáng trong gia đình.

c) Đánh giá: Mức độ đạt tiêu chí số 4 về Điện: Đạt

4.5. Tiêu chí số 5 về Giáo dục:

a) Yêu cầu của tiêu chí:

5.1. Tỷ lệ trường học các cấp (mầm non, tiểu học, THCS, hoặc trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là THCS) đạt tiêu chuẩn cơ sở vật chất mức độ 1 và có ít nhất 01 trường đạt tiêu chuẩn cơ sở vật chất mức độ 2.

5.2. Duy trì và nâng cao chất lượng đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi .

5.3. Đạt chuẩn và duy trì đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học và THCS. Mức độ 3.

5.4. Đạt chuẩn xóa mù chữ. Mức độ 2.

5.5. Cộng đồng học tập cấp xã được đánh giá, xếp loại. Khá

5.6 Có mô hình giáo dục thể chất cho học sinh rèn luyện thể lực, kỹ năng, sức bền.

b) Kết quả thực hiện của tiêu chí:

5.1. Tỷ lệ trường học các cấp (mầm non, tiểu học, THCS, hoặc trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là THCS) đạt tiêu chuẩn cơ sở vật chất mức độ 1 và có ít nhất 01 trường đạt tiêu chuẩn cơ sở vật chất mức độ 2.

Cả 03 trường đều được công nhận đạt chuẩn quốc gia:

+Trường Mầm non được công nhận lại trường đạt chuẩn quốc gia mức độ I theo Quyết định số 601/QĐ-UBND ngày 01/7/2022 của UBND tỉnh Bắc Ninh;

+Trường Tiểu học được công nhận đạt chuẩn quốc gia mức độ II theo Quyết định số 2125/QĐ-UBND ngày 27/12/2019 của UBND tỉnh Bắc Ninh;

+ Trường THCS được công nhận đạt chuẩn quốc gia mức độ II theo Quyết định số 1101/QĐ-UBND ngày 12/8/2020 của UBND tỉnh Bắc Ninh.

5.2. Duy trì và nâng cao chất lượng đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi.

+ Tỷ lệ trẻ em 5 tuổi đến lớp 177/177 đạt 100%;

+ Tỷ lệ trẻ em 5 tuổi hoàn thành chương trình giáo dục mầm non đạt 100%;

Được công nhận tại Quyết định số 1638/QĐ-UBND ngày 26/4/2024 của UBND huyện Yên Phong v/v công nhận phổ cập giáo dục, xóa mù chữ năm 2023.

5.3. Đạt chuẩn và duy trì đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học và THCS. Mức độ 3.

Đạt chuẩn phổ cập giáo dục TH và THCS mức độ 3 được công nhận tại Quyết định số 1638/QĐ-UBND ngày 26/4/2024 của UBND huyện Yên Phong v/v công nhận phổ cập giáo dục, xóa mù chữ năm 2023.

+ 155/155 trẻ em 6 tuổi vào lớp 1 đạt tỷ lệ 100%;

+ Số trẻ em 11 tuổi hoàn thành chương trình tiểu học là 169 em đạt 100%; các trẻ em 11 tuổi còn lại đều đang học các lớp tiểu học.

5.4. Đạt chuẩn xóa mù chữ. Mức độ 2 được công nhận tại Quyết định số 1638/QĐ-UBND ngày 26/4/2024 của UBND huyện Yên Phong v/v công nhận phổ cập giáo dục, xóa mù chữ năm 2023.

5.5. “Cộng đồng học tập” của xã năm 2023 được đánh giá xếp loại Khá theo Quyết định số 27/QĐ-UBND ngày 11/01/2024 của UBND huyện Yên Phong.

5.6. Có mô hình giáo dục thể chất cho học sinh rèn luyện thể lực, kỹ năng, sức bền.

- Tại 4 khu của trường mầm non Thụy Hoà đều có các dụng cụ vui chơi, sân cỏ...đáp ứng hoạt động thể chất của trẻ.

- Trường tiểu học Thụy Hoà có nhà đa năng với diện tích 350 m², sân bóng nhân tạo, sân chơi, có đầy đủ dụng cụ, mô hình tạo điều kiện cho học sinh phát triển thể lực, kỹ năng sức bền: Bóng chuyền, bóng rổ, cầu lông,

- Trường THCS Thụy Hoà có sân chơi bãi tập, dụng cụ, mô hình tạo điều kiện cho học sinh phát triển thể lực, kỹ năng sức bền...

c) Đánh giá: Mức độ đạt tiêu chí số 5 về Giáo dục: Đạt

4.6. Tiêu chí số 6 về Văn hóa:

a) Yêu cầu của tiêu chí:

6.1. Có lắp đặt các dụng cụ thể dục thể thao ngoài trời ở điểm công cộng; các loại hình hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục, thể thao được tổ chức hoạt động thường xuyên. Trung tâm Văn hóa – thể thao xã được đầu tư xây dựng hoặc có quy hoạch riêng biệt bên ngoài khu hành chính xã.

6.2. Di sản văn hóa được kiểm kê, ghi danh, bảo vệ, tu bổ, tôn tạo và phát huy giá trị đúng quy định.

6.3. 100% thôn đạt danh hiệu “Khu dân cư văn hóa”

c) Đánh giá: Mức độ đạt tiêu chí số 5 về Giáo dục: Đạt

4.6. Tiêu chí số 6 về Văn hóa:

a) Yêu cầu của tiêu chí:

6.1. Có lắp đặt các dụng cụ thể dục thể thao ngoài trời ở điểm công cộng; các loại hình hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục, thể thao được tổ chức hoạt động thường xuyên. Trung tâm Văn hóa – thể thao xã được đầu tư xây dựng hoặc có quy hoạch riêng biệt bên ngoài khu hành chính xã.

6.2. Di sản văn hóa được kiểm kê, ghi danh, bảo vệ, tu bổ, tôn tạo và phát huy giá trị đúng quy định.

6.3. 100% thôn đạt danh hiệu “Khu dân cư văn hóa”

b) Kết quả thực hiện của tiêu chí:

6.1. Có lắp đặt các dụng cụ thể dục thể thao ngoài trời ở điểm công cộng; các loại hình hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục, thể thao được tổ chức hoạt động thường xuyên. Trung tâm Văn hóa – thể thao xã được đầu tư xây dựng hoặc có quy hoạch riêng biệt bên ngoài khu hành chính xã.

- Hiện xã có 01 hội trường nhà văn hóa có 250 chỗ ngồi, có đủ: Bàn, ghế, giá, tủ, trang bị âm thanh, ánh sáng, thông gió, đài truyền thanh, đảm bảo công năng để tổ chức các nội dung:

+ Tuyên truyền phục vụ nhiệm vụ chính trị: 14 cuộc/năm;

+ Liên hoan, hội diễn văn nghệ quần chúng: 06 cuộc/năm;

+ Duy trì hoạt động thường xuyên của 06 câu lạc bộ;

+ Thư viện, phòng đọc sách, báo: Hoạt động tốt;

+ Thu hút được trên 35% tổng số dân hưởng thụ và tham gia các hoạt động, sáng tạo văn hóa.

- Sân tập thể thao phục vụ sinh hoạt văn hóa, thể thao của toàn xã:

+ Diện tích đất quy hoạch cho khu thể thao của cả xã là 40.000 m². Hiện nay xã, 03 thôn và 03 nhà trường đều có sân tập thể thao và các dụng cụ tập thể thao cho các lứa tuổi.

+ Công trình thể thao của xã và các thôn, các nhà trường đủ công năng, điều kiện để thực hiện để tổ chức thi đấu thể thao (06 cuộc/năm); thu hút 35,5% tổng số dân tham gia tập luyện thể dục thể thao thường xuyên và thu hút trẻ em trên địa bàn dân cư tham gia hoạt động văn hóa, thể thao đạt trên 30% thời gian hoạt động.

- Xã đã có 03 nhà văn hóa thôn hoàn thành đưa vào sử dụng tháng năm 2021, các nhà văn hóa thôn đều thực hiện tốt chức năng, thôn Đông Tảo chưa có nhà văn hoá đạt chuẩn nhưng đã có nhà văn hoá cũ(xây dựng kiên cố hai tầng) đảm bảo hội họp và có địa điểm xây dựng mới, đang làm phương án thu hồi trình các cấp để tiến hành xây dựng theo quy định.

+ Quy mô các nhà văn hóa các thôn đều có diện tích trên 300m² , hội trường đa năng đều bố trí trên 300 chỗ ngồi, sân khấu lớn hơn 30 m² ,

+ Có đầy đủ các công trình phụ trợ như: Nhà để xe, khu vệ sinh, vườn hoa, cổng, tường bảo vệ và có sân tập đơn giản trên 250 m²

+ Nhà văn hóa các thôn đều được bố trí đầy đủ các trang thiết bị tối thiểu cho hoạt động như: Bộ trang âm (ti vi, ampli, micro, loa ..), Bộ trang trí khánh tiết như: Cờ tổ quốc, cờ Đảng, tượng Bác Hồ, phong, màn, sân khấu, băng cờ, khẩu hiệu, cờ trang trí ...

+ Bàn ghế phục vụ sinh hoạt là 300 chiếc và một số dụng cụ thể thao

- Đảm bảo các điều kiện để tổ chức thực hiện các nhiệm vụ như:

+ Tổ chức các hoạt động tuyên truyền, cổ động phục vụ các nhiệm vụ chính trị, sản xuất và đời sống nhân dân ở thôn;

+ Tổ chức các hoạt động văn nghệ, thể dục, thể thao quần chúng; các cuộc giao lưu, liên hoan, hội diễn văn nghệ; giao hữu, thi đấu các môn thể thao; duy trì các loại hình CLB, nhóm sở thích, bồi dưỡng năng khiếu văn hóa, văn nghệ, thể dục, thể thao, vui chơi giải trí ... tổ chức các hoạt động xây dựng gia đình văn hóa, nếp sống văn hóa, xây dựng nông thôn mới.

+ Tổ chức các hoạt động xây dựng gia đình văn hóa, nếp sống văn hóa và xây dựng nông thôn mới.

- 04 thôn và 03 nhà trường đều có điểm vui chơi, giải trí và thể thao cho trẻ em và người cao tuổi; hằng năm đều có kế hoạch dành thời gian để tổ chức các hoạt động vui chơi, giải trí tạo môi trường lành mạnh, an toàn, phát triển toàn diện cho trẻ em và người cao tuổi.

6.2. Di sản văn hóa được kiểm kê, ghi danh, bảo vệ, tu bổ, tôn tạo và phát huy giá trị đúng quy định.

- Di sản văn hóa được kiểm kê, ghi danh, bảo vệ, tu bổ, tôn tạo và phát huy đúng giá trị quy định: Theo Quyết định số 1785/QĐ-UBND ngày 18/12/2020 của UBND tỉnh về việc phê duyệt công bố danh mục kiểm kê di tích trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh tính đến ngày 15/12/2020 trên địa bàn 4 thôn tổng có 10 di tích được kiểm kê, trong đó có 01 di tích được công nhận cấp Quốc gia, 03 di tích được công nhận cấp tỉnh.

- Toàn bộ các cơ sở đều được kiểm kê, ghi danh, bảo vệ, tu bổ, tôn tạo và phát huy giá trị đúng quy định.

6.3. 100% thôn đạt danh hiệu “Khu dân cư văn hóa”

- Trên địa bàn xã có 4/4 thôn đều đạt danh hiệu “Khu dân cư văn hóa” theo Quyết định số 5635/QĐ-UBND ngày 18/12/2023 của UBND huyện Yên Phong.

c) Đánh giá: Mức độ đạt tiêu chí số 6 về Văn hóa: Đạt

4.7. Tiêu chí số 7 về Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn:

a) Yêu cầu của tiêu chí:

7.1. Xã có chợ nông thôn đạt chuẩn theo quy định

7.2. Có mô hình chợ thí điểm bảo đảm an toàn thực phẩm hoặc chợ đáp ứng yêu cầu chung theo tiêu chuẩn chợ kinh doanh thực phẩm.

b) Kết quả thực hiện của tiêu chí:

Xã Thụy Hòa hiện không có chợ nông thôn nên không xem xét đánh giá tiêu chí này. Hiện nay người dân mua bán tại các siêu thị mini, cửa hàng tiện ích có trên địa bàn.

c) Đánh giá: Mức độ đạt tiêu chí số 7 về Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn: Đạt

4.8. Tiêu chí số 8 về Thông tin và truyền thông:

a) Yêu cầu của tiêu chí:

8.1. Có điểm phục vụ bưu chính đáp ứng cung cấp dịch vụ công trực tuyến cho người dân.

8.2. Tỷ lệ thuê bao sử dụng điện thoại thông minh $\geq 80\%$.

8.3. Có dịch vụ báo chí truyền thông.

8.4. Có ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý, điều hành phục vụ đời sống kinh tế - xã hội.

8.5. Có mạng wifi miễn phí ở các điểm công cộng (khu vực trung tâm xã, nơi sinh hoạt cộng đồng, điểm du lịch cộng đồng,...).

b) Kết quả thực hiện của tiêu chí:

8.1. Có điểm phục vụ bưu chính đáp ứng cung cấp dịch vụ công trực tuyến cho người dân.

- Xã có 01 điểm phục vụ bưu chính và dịch vụ viễn thông internet tại trung tâm xã.

8.2. Tỷ lệ thuê bao sử dụng điện thoại thông minh $\geq 80\%$.

Toàn xã có 5828/6928 người trong độ tuổi lao động sử dụng điện thoại thông minh, đạt 84,1%.

8.3. Có dịch vụ báo chí truyền thông.

Xã có 01 đài truyền thanh của xã và 04 đài truyền thanh của 4 thôn, được đầu tư trang thiết bị hiện đại và hoạt động tốt, được trang bị máy tính, có hệ thống lưu trữ và phần mềm biên tập sản xuất chương trình và card âm thanh mạng 4G.

- 100% số thôn trong xã các hộ gia đình thu, xem được 01 trong số các phương thức truyền hình vệ tinh, cáp, số mặt đất, truyền hình qua mạng Internet.

- Có điểm bưu điện văn hóa xã là điểm cung cấp xuất bản phẩm.

8.4. Có ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý, điều hành phục vụ đời sống kinh tế - xã hội.

- Xã đã và đang ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý điều hành bằng các phần mềm ứng dụng dùng chung cho toàn tỉnh; trang bị 100% máy vi tính cho cán bộ, công chức; 100% máy vi tính trong cơ quan được kết nối mạng internet băng rộng.

- Xã đang sử dụng 01 phần mềm ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý điều hành; 100% hồ sơ công việc được xử lý trên môi trường mạng; hệ thống một cửa điện tử tích hợp dịch vụ công trực tuyến dùng chung toàn tỉnh; trang thông tin điện tử của xã có chức năng phục vụ công tác quản lý, điều hành và cung cấp dịch vụ công trực tuyến mức độ 4 của xã.

8.5. Có mạng wifi miễn phí ở các điểm công cộng (khu vực trung tâm xã, nơi sinh hoạt cộng đồng, điểm du lịch cộng đồng,...).

- UBND xã đã trang bị toàn bộ mạng Wifi miễn phí tại bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của UBND xã, đảm bảo nhu cầu sử dụng mạng internet cho người dân nộp hồ sơ trực tuyến.

- Ngoài ra tại các điểm trung tâm văn hóa học tập cộng đồng đều được trang bị wifi miễn phí.

c) Đánh giá: Mức độ đạt tiêu chí số 8 về thông tin và truyền thông: Đạt

4.9. Tiêu chí số 9 về Nhà ở dân cư:

a) Yêu cầu của tiêu chí:

Tỷ lệ hộ có nhà ở kiên cố hoặc bán kiên cố $\geq 98\%$.

b) Kết quả thực hiện tiêu chí

- Xã có 2186 nhà kiên cố, cấp 4 đạt tỷ lệ 100%.

- Tỷ lệ hộ có nhà ở đạt tiêu chuẩn theo quy định là 100%. Cụ thể:

+ 100% nhà cấp IV, đảm bảo “3 cứng” (nền cứng, khung cứng, mái cứng). Các bộ phận nền, khung, mái của căn nhà được làm từ các loại vật liệu có chất lượng tốt, không làm từ các loại vật liệu tạm, mau hỏng, dễ cháy.

+ Diện tích nhà ở tối thiểu đạt trên 14m²/người. Diện tích tối thiểu một căn nhà là trên 24m². Đối với hộ đơn thân, diện tích tối thiểu một căn nhà là trên 18m².

- Các công trình phụ trợ (bếp, nhà vệ sinh, chuồng trại chăn nuôi...) được bố trí đảm bảo vệ sinh, thuận tiện cho sinh hoạt. Kiến trúc, mẫu nhà ở phù hợp với phong tục, tập quán, lối sống của địa phương.

c) Đánh giá: Mức độ đạt tiêu chí số 9 về Nhà ở và dân cư: Đạt

4.10. Tiêu chí số 10 về Thu nhập:

a) Yêu cầu của tiêu chí:

Đảm bảo thu nhập năm 2024 \geq 72 triệu đồng/người/năm.

b) Kết quả thực hiện tiêu chí

Thu nhập của người dân trong xã hiện nay từ nhiều nguồn khác nhau trong đó thu từ sản xuất nông nghiệp chiếm tỷ trọng thấp, chủ yếu thu từ các ngành nghề phi nông nghiệp, thương mại - dịch vụ. Đến năm 2024, thu nhập bình quân đầu người đạt 73 triệu đồng/người/năm.

c) Đánh giá: Mức độ đạt tiêu chí số 10 về Thu nhập: Đạt

4.11. Tiêu chí số 11 về Nghèo đa chiều:

a) Yêu cầu của tiêu chí:

Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều (đã trừ hộ bảo trợ XH) \leq 1%.

b) Kết quả thực hiện tiêu chí

- Năm 2024 có 14 hộ nghèo đa chiều/2186 hộ chiếm tỷ lệ 0,64%.

c) Đánh giá: Mức độ đạt tiêu chí số 11 về Nghèo đa chiều: Đạt

4.12. Tiêu chí số 12 về Lao động:

a) Yêu cầu của tiêu chí

12.1. Tỷ lệ lao động qua đào tạo (áp dụng đạt cho cả nam và nữ) \geq 85%.

12.2. Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ (áp dụng đạt cho cả nam và nữ) \geq 35%.

b) Kết quả thực hiện tiêu chí

Toàn xã có 5836 người trong độ tuổi lao động có hộ khẩu thường trú tại địa phương, trong đó có 5800 lao động có việc làm trong độ tuổi /5836 người trong độ tuổi có khả năng lao động, bằng 99,4%.

12.1. Tỷ lệ lao động qua đào tạo (áp dụng đạt cho cả nam và nữ) \geq 85%.

- Tỷ lệ lao động qua đào tạo (áp dụng đạt cho cả nam và nữ) đạt 97,7%= 5700/5836 người.

12.2. Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ (áp dụng đạt cho cả nam và nữ) \geq 35%.

- Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ (áp dụng đạt cho cả nam và nữ) đạt 61%= 3560/5836 người.

c) Đánh giá: Mức độ đạt tiêu chí số 12 về Lao động: Đạt

4.13. Tiêu chí số 13 về Tổ chức sản xuất và phát triển kinh tế nông thôn:

a a) Yêu cầu của tiêu chí

13.1. Hợp tác xã hoạt động hiệu quả và có hợp đồng liên kết theo chuỗi giá trị ổn định.

13.2. Có sản phẩm OCOP được xếp hạng đạt chuẩn 3 sao trở lên và còn thời hạn kể từ ngày được công nhận.

13.3. Có mô hình ứng dụng công nghệ cao, hoặc mô hình quản lý sức khỏe cây trồng tổng hợp (IPHM) hoặc mô hình nông nghiệp áp dụng cơ giới hóa cá khâu hoặc mô hình liên kết theo chuỗi giá trị gắn với đảm bảo an toàn thực phẩm.

13.4. Ứng dụng công nghệ số để thực hiện truy xuất nguồn gốc các sản phẩm chủ lực của xã (nếu có).

13.5. Tỷ lệ sản phẩm chủ lực của xã (nếu có) được bán qua kênh thương mại điện tử.

13.6. Vùng nguyên liệu tập trung đối với nông sản chủ lực của xã (nếu có) được cấp mã vùng

13.7. Có triển khai quảng bá hình ảnh điểm du lịch của xã (nếu có) thông qua ứng dụng Internet, mạng xã hội.

13.8. Có mô hình phát triển kinh tế nông thôn hiệu quả theo hướng tích hợp đa giá trị (kinh tế, văn hoá, môi trường)

b) Kết quả thực hiện tiêu chí

13.1. Hợp tác xã hoạt động hiệu quả và có hợp đồng liên kết theo chuỗi giá trị ổn định.

Trên địa bàn xã có 04 Hợp tác xã DVNN tổ chức và hoạt động theo quy định của Luật Hợp tác xã năm 2012, thực hiện được ít nhất 03 loại hình dịch vụ phục vụ có hiệu quả các hộ thành viên và có 01 HTX được đánh giá xếp loại tốt (HTX.DVNN thôn Bằng Lục).

- Hoạt động chủ yếu của các HTX là cung cấp dịch vụ nông nghiệp, thủy nông, bảo vệ và tiêu thụ sản phẩm cho các thành viên HTX.

- Đối với Tổ hợp tác thôn Bằng Lục nhiều vụ sản xuất đã chủ động liên hệ với các đơn vị về thu mua thóc tươi cho người dân ngay sau khi gặt xong, đảm bảo được quyền lợi và kinh tế cho người dân.

13.2. Có sản phẩm OCOP được xếp hạng đạt chuẩn 3 sao trở lên và còn thời hạn kể từ ngày được công nhận.

- Sản phẩm dưa leo Baby và dưa lưới của Hộ kinh doanh Đào Thị Huệ được công nhận sản phẩm OCOP đạt hạng 3 sao huyện Yên Phong năm 2024 tại Quyết định 3792/QĐ-UBND ngày 21/10/2024 của UBND huyện Yên Phong.

13.3. Có mô hình ứng dụng công nghệ cao, hoặc mô hình quản lý sức khỏe cây trồng tổng hợp (IPHM) hoặc mô hình nông nghiệp áp dụng cơ giới hóa cá khâu hoặc mô hình liên kết theo chuỗi giá trị gắn với đảm bảo an toàn thực phẩm.

- 04/4 hợp tác xã đều có mô hình nông nghiệp áp dụng cơ giới hóa đồng bộ các khâu trong trồng trọt và mô hình ứng dụng công nghệ cao trong trồng dưa leo Baby, dưa lưới trong nhà màng của Hộ kinh doanh Đào Thị Huệ.

Chấm điểm các khâu trong mô hình nông nghiệp áp dụng cơ giới hóa các khâu:

STT	Tên tiêu chí đánh giá	Điểm đánh giá	Điểm tối đa
1	Làm đất	100	100
2	Gieo, trồng	65	100
3	Tưới, tiêu	85	100
4	Chăm sóc	85	100
5	Thu hoạch	95	100
6	Vận chuyển	100	100
7	Xử lý phụ phẩm	100	100

Các mục 13.4; 13.5; 13.6; 13.7: trên địa bàn xã không có nên không xem xét đánh giá.

13.8. Có mô hình phát triển kinh tế nông thôn hiệu quả theo hướng tích hợp đa giá trị (kinh tế, văn hoá, môi trường).

- Trên địa bàn xã có rất nhiều mô hình phát triển kinh tế nông thôn trong đó có mô hình trồng dưa leo và dưa lưới trong nhà màng của hộ kinh doanh Đào Thị Huệ. Mô

hình này áp dụng khoa học- công nghệ mới vào sản xuất, nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm, không gây ô nhiễm môi trường.

c) Đánh giá: Mức độ đạt tiêu chí số 13 về Tổ chức sản xuất và phát triển kinh tế nông thôn: Đạt

4.14. Tiêu chí số 14 về Y tế:

a) Yêu cầu của tiêu chí

14.1. Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế (áp dụng đạt cho cả nam và nữ) > 96%

14.2. Xã triển khai thực hiện quản lý sức khỏe điện tử.

14.3. Xã triển khai thực hiện khám chữa bệnh từ xa.

14.4. Xã triển khai thực hiện tốt sổ khám chữa bệnh điện tử.

b) Kết quả thực hiện tiêu chí

14.1. Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế (áp dụng đạt cho cả nam và nữ) > 96%

Tỷ lệ người dân tham gia Bảo hiểm y tế là: 9350/9611 tổng số dân có mặt thường xuyên tại xã = 97,3%.

*) Kết quả thực hiện các tiêu chí 14.2 ; 14.3 ; 14.4, cụ thể như sau : Xã đã ban hành nhiều văn bản để tổ chức triển khai thực tốt công tác quản lý sức khỏe điện tử, triển khai thực hiện khám chữa bệnh từ xa và triển khai thực hiện sổ khám chữa bệnh điện tử như:

- Công văn số 1236/SYT-KHTC ngày 18/05/2023, về việc đảm bảo điều kiện triển khai nền tảng Hồ sơ sức khỏe điện tử.

- Kế hoạch số 2414/KH – SYT ngày 25/09/2023, về việc triển khai các nền tảng số ngành y tế Bắc Ninh đến năm 2025 định hướng đến năm 2030.

- Kế hoạch số 126/KH-TTYT ngày 24/10/2023, về việc triển khai lộ trình thực hiện Hồ sơ sức khỏe điện tử nâng cao trên địa bàn huyện Yên phong năm 2023.

- Kế hoạch số 53/KH-TTYT ngày 15/3/2024, về cập nhật dữ liệu Hồ sơ sức khỏe người dân trên phần mềm Hồ sơ sức khỏe điện tử trên địa bàn huyện Yên phong năm 2024.

- Trạm y tế xã Thụy Hòa đã xây dựng Kế hoạch số 42/KH-TYT ngày 22/02/2023 của TYT xã Thụy Hòa, về việc Khám, lập hồ sơ quản lý sức khỏe cá nhân năm 2023.

- Kế hoạch số 25/KH-TYT ngày 11/03/2024 của TYT xã Thụy Hòa, về việc Cập nhật dữ liệu Hồ sơ sức khỏe người dân trên phần mềm Hồ sơ sức khỏe điện tử trên địa bàn xã Thụy Hòa năm 2024.

- Hiện nay Trạm y tế xã Thụy Hòa đã được UBND xã đã đầu tư xây dựng khang trang, có đầy đủ các phòng chức năng, có đầy đủ cơ sở vật chất và cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin để thực hiện tiêu chí.

- Đã chuẩn bị cơ sở vật chất và cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin để phục vụ cho công tác quản lý sức khỏe điện tử, triển khai thực hiện khám chữa bệnh từ xa và triển khai thực hiện số khám chữa bệnh điện tử như:

- + Có phòng làm việc, có bộ bàn ghế văn phòng;
- + Có 03 máy tính để bàn có kết nối mạng internet;
- + Đã cài đặt ứng dụng, phần mềm để thực hiện số khám chữa bệnh điện tử,
- + Nhân viên y tế đã được đào tạo sử dụng thành thạo phần mềm.

Kết quả triển khai cụ thể như sau:

- Xã triển khai thực hiện quản lý sức khỏe điện tử là : $9.575/9.611 = 99,6\%$
- Xã triển khai thực hiện khám chữa bệnh từ xa là : $3.712/ 5.348 = 69\%$
- Xã triển khai thực hiện tốt số khám chữa bệnh điện tử là: $5.457/9.611 = 56,8\%$

c) Đánh giá: Mức độ đạt tiêu chí số 14 về Y tế: Đạt

4.15. Tiêu chí số 15 về Hành chính công:

a) Yêu cầu của tiêu chí

15.1. Ứng dụng công nghệ thông tin trong giải quyết thủ tục hành chính.

15.2. Có dịch vụ công trực tuyến một phần.

15.3. Giải quyết các thủ tục hành chính đảm bảo đúng quy định và không để xảy ra khiếu nại vượt cấp.

b) Kết quả thực hiện tiêu chí

15.1. Ứng dụng công nghệ thông tin trong giải quyết thủ tục hành chính.

UBND xã tiếp tục đẩy mạnh việc ứng dụng công nghệ thông tin trong giải quyết thủ tục hành chính góp phần nâng cao hiệu quả giải quyết thủ tục hành chính và mức độ hài lòng của tổ chức cá nhân.

Bộ phận một cửa, bộ phận chuyên môn của UBND xã được trang bị đầy đủ máy móc, trang thiết bị đáp ứng được yêu cầu tiếp nhận và giải quyết TTHC và cung cấp dịch vụ công trực tuyến cho tổ chức, cá nhân. UBND xã thực hiện tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả giải quyết TTHC qua cổng dịch vụ công quốc gia, Hệ thống thông tin giải quyết TTHC của tỉnh; thực hiện số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính, thực hiện phát hành biên lai điện tử, thanh toán trực tuyến theo quy định. UBND xã tăng cường tuyên truyền, hướng dẫn người dân thực hiện chứng thực bản sao điện tử từ bản chính, nộp hồ sơ trực tuyến.

- Cán bộ, công chức trực tiếp tiếp nhận giải quyết và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính được đào tạo, bồi dưỡng, có trình độ chuyên môn đáp ứng được yêu cầu tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính và cung cấp dịch vụ công trực tuyến cho tổ chức, cá nhân.

15.2. Có dịch vụ công trực tuyến một phần.

- UBND xã có dịch vụ công trực tuyến một phần đáp ứng nhu cầu giải quyết TTHC của công dân, cụ thể: 89 dịch vụ công trực tuyến (21 DVCTT toàn trình, 67 DVCTT một phần, 01 dịch vụ cung cấp thông tin trực tuyến).

15.3. Giải quyết các thủ tục hành chính đảm bảo đúng quy định và không để xảy ra khiếu nại vượt cấp.

+ UBND xã thực hiện giải quyết thủ tục hành chính đảm bảo đúng quy định và không xảy ra khiếu nại vượt cấp.

+ UBND xã thực hiện niêm yết công khai 100 % thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền tiếp nhận giải quyết và các nội dung hướng dẫn thực hiện phản ánh kiến nghị của cá nhân, tổ chức theo đúng quy định tại Nghị định 63/2010/NĐ-CP ngày 8/6/2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính, Nghị định 20/2008/NĐ-CP ngày 14/02/2008 của Chính phủ về tiếp nhận và xử lý phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức về quy định hành chính, Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07/8/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát TTHC và

thông tư 02/2017/TT-VPCP ngày 31/10/2017 của văn phòng chính phủ hướng dẫn về nghiệp vụ kiểm soát TTHC.

- 100 % thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết được tổ chức tiếp nhận, giải quyết theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông, thực hiện số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết TTHC theo quy định. Hầu hết các TTHC được trả kết quả trong ngày cho công dân, đúng thời hạn giải quyết theo quy định. Trong ba năm liên tục từ 2021-2023, kết quả giải quyết hồ sơ TTHC của xã được giải quyết đúng hoặc sớm hạn đạt tối thiểu 98 % trở lên đối với hồ sơ TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của xã và 95 % trở lên đối với hồ sơ thực hiện theo cơ chế một cửa liên thông tại bước tiếp nhận, xử lý ở cấp xã. Không có kết quả giải quyết TTHC phải sửa đổi, bổ sung do lỗi của cơ quan nhà nước, hoặc bị phản ánh, kiến nghị, khiếu nại, khiếu kiện; không có ý kiến phản ánh, kiến nghị về hành vi, thái độ nhũng nhiễu, gây phiền hà, không thực hiện hoặc thực hiện không đúng quy định pháp luật trong giải quyết thủ tục hành chính. Trong 03 năm liên liên tục 100% kết quả giải quyết thủ tục hành chính của xã được giải quyết đúng hạn hoặc sớm hạn. Cụ thể :

+ Năm 2021: 5.081/5.081 hồ sơ đạt tỷ lệ 100%

+ Năm 2022: 6.835/6.835 hồ sơ đạt tỷ lệ 100%

+ Năm 2023: 6.639/6.639 hồ sơ đạt tỷ lệ 100%

- Mức độ hài lòng của người dân, doanh nghiệp về giải quyết TTHC ngày càng được nâng cao, đạt mục tiêu giao tại khoản 2 mục III Điều 1 về cải cách thủ tục hành chính của Nghị quyết 76/NQ-CP ngày 15/7/2021 của chính phủ.

c) Đánh giá: Mức độ đạt tiêu chí số 15 về Hành chính công: Đạt

4.16. Tiêu chí số 16 về Tiếp cận pháp luật:

a) Yêu cầu của tiêu chí

16.1. Có mô hình điển hình về phổ biến, giáo dục pháp luật và mô hình điển hình về hòa giải ở cơ sở.

16.2. Tỷ lệ mâu thuẫn, tranh chấp, vi phạm thuộc phạm vi hòa giải ở cơ sở được hòa giải thành $\geq 90\%$.

16.3. Tỷ lệ người dân thuộc đối tượng trợ giúp pháp lý tiếp cận và được trợ giúp pháp lý khi có yêu cầu $\geq 90\%$.

b) Kết quả thực hiện tiêu chí

UBND xã thực hiện chấm điểm tiêu chí số 16 theo hướng dẫn, cụ thể như sau:

STT	Tiêu chí, chỉ tiêu	Điểm yêu cầu	Điểm đánh giá CTCPL 2024	Ghi chú
1	Ban hành Kế hoạch PBGDPL năm trong 05 (năm) ngày kể từ ngày Ủy ban nhân dân cấp huyện ban hành Kế hoạch phổ biến, giáo dục pháp luật: 2/2 điểm	2	2	Nội dung a, phần 1, chỉ tiêu 3, Tiêu chí 2. (Đạt)
2	Triển khai các nhiệm vụ theo Kế hoạch PBGDPL đạt 100%	4	4	Nội dung a, phần 2, chỉ tiêu 3, Tiêu chí 2. (Đạt)
3	Triển khai các nhiệm vụ theo Kế hoạch của cấp trên đạt 100%	2	2	Nội dung a, phần 3, chỉ tiêu 3, Tiêu chí 2. (Đạt)
4	Có từ 02 (hai) hình thức, mô hình thông tin, phổ biến, giáo dục pháp luật hiệu quả trở lên	5	5	Nội dung a, chỉ tiêu 4, Tiêu chí 2. -Mô hình CCB vi dân, mô hình tổ liên gia đã được nhân rộng 4/4 thôn, Mô hình cổng trường ATTGT được nhân rộng ở 03 cấp trường. (Đạt)
5	Tổ chức bồi dưỡng, tập huấn kiến thức, kỹ năng phổ biến, giáo dục pháp luật cho tuyên truyền viên pháp luật theo đúng quy định pháp luật về phổ biến, giáo dục pháp luật cho 100% TTVPL	3	3	Nội dung a, chỉ tiêu 5, Tiêu chí 2. (Đạt)
6	Bảo đảm kinh phí, cơ sở vật chất, phương tiện để thực hiện nhiệm vụ phổ biến, giáo dục pháp luật theo đúng quy định pháp luật về phổ biến, giáo dục pháp luật	3	3	Nội dung a, chỉ tiêu 6, Tiêu chí 2. (Đạt)
7	Huy động được nguồn lực hỗ trợ công tác phổ biến, giáo dục pháp luật	Có	Có	(Đạt)

8	Trong 05 năm gần nhất tính đến thời điểm đánh giá có tập thể hoặc cá nhân được cơ quan có thẩm quyền cấp huyện trở lên tặng Giấy khen hoặc Bằng khen hoặc hình thức khen thưởng khác vì có thành tích xuất sắc về triển khai các giải pháp, sáng kiến trong công tác phổ biến, giáo dục pháp luật.	Có	Có	
9	Có văn bản và dự toán kinh phí hỗ trợ hoạt động hòa giải gửi cơ quan có thẩm quyền cấp trên theo thời hạn quy định	1	1	Nội dung 1, chỉ tiêu 2, Tiêu chí 3. (Đạt)
10	Tổ hòa giải được hỗ trợ kinh phí đúng mức chi theo quy định của cơ quan có thẩm quyền đạt 100%	1.5	1.5	Nội dung a, phần 2, chỉ tiêu 2, Tiêu chí 3. (Đạt)
11	Hỗ trợ thù lao hòa giải viên theo vụ, việc đúng mức chi theo quy định của cơ quan có thẩm quyền đạt 100%	1.5	1.5	Nội dung a, phần 3, chỉ tiêu 2, Tiêu chí 3. (Đạt)
12	Huy động đội ngũ luật sư, luật gia, Hội thẩm nhân dân, lực lượng Công an nhân dân, báo cáo viên pháp luật, tuyên truyền viên pháp luật, lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở, người đã từng là Thẩm phán, Kiểm sát viên, Điều tra viên, người đã hoặc đang công tác trong lĩnh vực pháp luật tham gia làm hòa giải viên ở cơ sở hoặc hỗ trợ cho công tác hòa giải ở cơ sở	Có	Có	(Đạt)
13	Trong 05 năm gần nhất tính đến thời điểm đánh giá có tập thể hoặc cá nhân được cơ quan có thẩm quyền cấp huyện trở lên tặng Giấy khen hoặc Bằng khen hoặc hình thức khen thưởng khác vì có thành tích xuất sắc về triển khai các giải pháp, sáng kiến trong công tác hòa giải ở cơ sở.	Có	Có	
14	Tỷ lệ mâu thuẫn, tranh chấp, vi phạm thuộc phạm vi hòa giải ở cơ sở được hòa giải thành (sau đây gọi là vụ việc, hòa giải thành)	≥ 90%	3/3 vụ đạt 100%	Nội dung a, b, phần 2, chỉ tiêu 1, Tiêu chí 3 (từ 1.5 đến 3.5 điểm) (Đạt)

15	Tỷ lệ người dân thuộc đối tượng trợ giúp pháp lý tiếp cận và được trợ giúp pháp lý khi có yêu cầu.	$\geq 90\%$	100%	Nội dung a, b, chỉ tiêu 3, Tiêu chí 3 (từ 3 đến 4 điểm) (Đạt)
-----------	--	-------------	------	---

c) Đánh giá: Mức độ đạt tiêu chí số 16 về Tiếp cận pháp luật: Đạt

4.17. Tiêu chí số 17 về Môi trường:

a) Yêu cầu của tiêu chí

17.1. Khu kinh doanh, dịch vụ, chăn nuôi, giết mổ (gia súc, gia cầm), nuôi trồng thủy sản có hạ tầng kỹ thuật về bảo vệ môi trường.

17.2. Tỷ lệ cơ sở sản xuất - kinh doanh, nuôi trồng thủy sản, làng nghề đảm bảo quy định về bảo vệ môi trường. 100%

17.3. Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn không nguy hại trên địa bàn được thu gom, xử lý theo quy định $\geq 98\%$.

17.4. Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt bằng biện pháp phù hợp, hiệu quả $\geq 50\%$.

17.5. Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện phân loại chất thải rắn tại nguồn $\geq 50\%$.

17.6. Tỷ lệ chất thải rắn nguy hại trên địa bàn được thu gom, vận chuyển và xử lý đáp ứng các yêu cầu về bảo vệ môi trường 100%

17.7. Tỷ lệ chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp được thu gom, tái sử dụng và tái chế thành nguyên liệu, nhiên liệu và các sản phẩm thân thiện với môi trường $\geq 80\%$.

17.8 Tỷ lệ cơ sở chăn nuôi bảo đảm các quy định về vệ sinh thú y, chăn nuôi và bảo vệ môi trường $\geq 95\%$.

17.9 Nghĩa trang, cơ sở hỏa táng (nếu có) đáp ứng các quy định của pháp luật và theo quy hoạch.

17.10. Tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng $\geq 20\%$.

17.11 Đất cây xanh sử dụng công cộng tại điểm dân cư nông thôn $\geq 4m^2$ /người.

17.12. Tỷ lệ chất thải nhựa phát sinh trên địa bàn được thu gom, tái sử dụng, tái chế, xử lý theo quy định $\geq 90\%$.

b) Kết quả thực hiện tiêu chí

17.1. Khu kinh doanh, dịch vụ, chăn nuôi, giết mổ (gia súc, gia cầm), nuôi trồng thủy sản có hạ tầng kỹ thuật về bảo vệ môi trường.

- Trên địa bàn xã không có Khu kinh doanh, dịch vụ, chăn nuôi, giết mổ (gia súc, gia cầm), nuôi trồng thủy sản nên không đánh giá chỉ tiêu này.

17.2. Tỷ lệ cơ sở sản xuất - kinh doanh, nuôi trồng thủy sản, làng nghề đảm bảo quy định về bảo vệ môi trường. 100%

Xã có 60/60 cơ sở sản xuất – kinh doanh, nuôi trồng thủy sản, làng nghề ký cam kết đảm bảo an toàn thực phẩm và cam kết bảo vệ môi trường, đảm bảo quy định.

17.3. Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn không nguy hại trên địa bàn được thu gom, xử lý theo quy định $\geq 98\%$.

Có phương án thu gom, vận chuyển rác thải, quy chế bảo vệ môi trường đối với chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn không nguy hại. Thường xuyên đẩy mạnh công tác tuyên truyền nhân dân phân loại, xử lý rác thải tại hộ gia đình; các loại rác thải như lá cây, thức ăn thừa được xử lý đốt, chôn lấp hoặc làm thức ăn cho chăn nuôi và làm phân hữu cơ theo mô hình mỗi hộ rác một cây xanh, rác thải tái chế được gom bán phế liệu, rác còn lại được lưu giữ và định kỳ tổ chức thu gom trên địa bàn toàn xã. Hiện nay, trên địa bàn xã mỗi hộ gia đình đều có thùng, túi đựng rác thải đảm bảo vệ sinh môi trường.

- Rác thải sinh hoạt được các hộ bỏ vào bì buộc chặt tập trung tại sân, cửa nhà. Hàng ngày, 4/4 thôn đều có đội thu gom rác thải vận chuyển ra bãi tập kết của các thôn, sau đó Liên danh Công ty TNHH Môi trường Đô Thị Hưng Phát – Công ty CP Dịch vụ và Môi trường xanh Yên Phong sẽ cho xe về vận chuyển xuống nhà máy Điện rác Lương Tài để xử lý. Kết quả cụ thể có 2.186/2.186 hộ = 100% đăng ký thực hiện xử lý CTR sinh hoạt trên địa bàn, khối lượng trung bình toàn xã khoảng 12 tấn/ngày.

17.4. Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt bằng biện pháp phù hợp, hiệu quả $\geq 50\%$.

Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt bằng các biện pháp, công trình phù hợp là 100% (2186/2186 hộ).

17.5. Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện phân loại chất thải rắn tại nguồn $\geq 50\%$.

- Song song với đề án thu gom rác thải, UBND xã đã tuyên truyền nhân dân tiến hành phân loại rác thải tại nguồn trước khi thu gom.

- Về cơ bản các hộ thực hiện phân loại rác sinh hoạt hàng ngày, rác thải được phân loại thành rác nguy hại, rác hữu cơ và rác tái chế. Qua kiểm tra, đánh giá quá trình phân loại rác của các hộ gia đình trên địa bàn hiện nay đạt được như sau: Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện phân loại CTR tại nguồn là $100\% = 2.186/2.186$ hộ dân.

17.6. Tỷ lệ chất thải rắn nguy hại trên địa bàn được thu gom, vận chuyển và xử lý đáp ứng các yêu cầu về bảo vệ môi trường 100%

- Chất thải rắn nguy hại trên địa bàn xã được thống kê phát sinh không bao gồm bao bì thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng và rác thải y tế,...từ những ngày đầu thực hiện đến khi kết thúc đề án “Phát động phong trào làm sạch đồng ruộng, vệ sinh đường làng, ngõ, xóm huyện Yên Phong, giai đoạn 2019-2021” đến nay người dân trên địa bàn toàn xã vẫn giữ được thói quen thực hiện phân loại rác tại nguồn. UBND xã đã cho lắp đặt thùng chứa rác 2 ngăn tại các hộ gia đình, nơi công cộng, trục đường chính... tuyên truyền nhân dân thực hiện phân loại. Sau đó phòng tài nguyên môi trường huyện sẽ hợp đồng với công ty môi trường về xử lý theo đúng quy định. Theo thống kê trên địa bàn phát sinh khoảng 600/600 kg chất thải rắn nguy hại được thu gom, vận chuyển xử lý theo quy định.

- Đối với rác thải y tế: Trạm y tế xã đã ký hợp đồng với Trung tâm y tế huyện Yên Phong để xử lý theo quy định.

- Đối với vỏ bao thuốc bảo vệ thực vật cũng được người dân thu gom bỏ vào các bể chứa đặt tại các điểm công cộng trên địa bàn sau đó công ty môi trường sẽ thực hiện thu gom xử lý theo quy định.

17.7. Tỷ lệ chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp được thu gom, tái sử dụng và tái chế thành nguyên liệu, nhiên liệu và các sản phẩm thân thiện với môi trường $\geq 80\%$

Thực hiện Đề án “Phát động phong trào làm sạch đồng ruộng, vệ sinh đường làng ngõ xóm giai đoạn 2019 - 2021” với mục tiêu cải thiện môi trường đồng ruộng, bảo đảm môi trường sản xuất an toàn, bền vững, đồng ruộng không còn rác, hệ thống kênh mương thông thoáng, không có bèo, rác; xây dựng và lắp đặt các bể chứa vỏ bao, chai thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng, thu gom rác thải đồng ruộng định kỳ để xử lý. Đề án được triển khai trong bối cảnh vấn đề môi trường được nhân dân quan tâm do vậy nhận được sự ủng hộ của người dân cùng cấp ủy đảng, chính quyền, MTTQ và các đoàn thể

cấp huyện, cấp xã phối hợp với các ngành chức năng của huyện đề có kế hoạch riêng tổ chức triển khai đến các khu dân cư để tổ chức thực hiện đề án như:

- Hội nông dân xây dựng kế hoạch và tổ chức hội nghị quán triệt, triển khai kế hoạch thực hiện phong trào “Thu gom rác thải, làm sạch đồng ruộng” bảo đảm môi trường sản xuất nông nghiệp an toàn. Phối hợp với các cơ quan chuyên môn và các công ty tổ chức tập huấn lồng ghép với các chương trình hoạt động, tập huấn cho hội viên nông dân về sử dụng thuốc bảo vệ thực vật an toàn hiệu quả, chuyển giao khoa học kỹ thuật. Tổ chức ký cam kết đến hội viên, nông dân sản xuất theo đúng quy trình kỹ thuật, phát triển sản xuất gắn liền với bảo vệ môi trường, sử dụng hiệu quả phân bón, an toàn thuốc bảo vệ thực vật và thu gom túi bóng, bao bì, chai lọ thuốc bảo vệ thực vật và các hóa chất khác sau khi sử dụng, xử lý chất thải hữu cơ trong nông nghiệp, chất thải trong chăn nuôi, bảo vệ môi trường, đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm...

- Hội Liên Hiệp phụ nữ huyện phối hợp với Hội Liên Hiệp phụ nữ tỉnh hằng năm xây dựng kế hoạch tổ chức tập huấn hướng dẫn phân loại, xử lý rác thải hữu cơ bằng phương pháp sử dụng vi sinh bản địa IMO tới các hội viên phụ nữ và các hộ gia đình trên địa bàn các xã, thị trấn, góp phần giảm thiểu rác thải gây ô nhiễm môi trường, xây dựng cảnh quan môi trường xanh, sạch, đẹp. Thực hành cách làm vi sinh IMO ứng dụng vào xử lý rác thải hữu cơ đã phân loại, làm phân bón phục vụ sản xuất nông nghiệp bền vững, góp phần bảo vệ môi trường.

- Ngoài ra còn các hoạt động của các ban, ngành, đoàn thể khác trên huyện như: Phòng GD&ĐT, Trung tâm DVNN, Đoàn thanh niên, Hội cựu chiến binh... công tác tuyên truyền của Trung tâm VH-TT&TT.

- Qua rà soát đánh giá tỷ lệ chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp được thu gom và tái sử dụng trên địa bàn là

- Qua rà soát kết quả cụ thể như sau:

+ Tỷ lệ chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp được thu gom và tái sử dụng trên địa bàn là đạt tỷ lệ 1.635/1.635 tấn đạt tỷ lệ 100%

+ Tỷ lệ hộ gia đình, trang trại áp dụng các biện pháp tái sử dụng và tái chế chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp là 2.186/2.186 hộ = 100%

17.8 Tỷ lệ cơ sở chăn nuôi bảo đảm các quy định về vệ sinh thú y, chăn nuôi và bảo vệ môi trường $\geq 95\%$.

- Trên địa bàn xã có 145/152 cơ sở chăn nuôi có chuồng trại chăn nuôi đảm bảo hợp vệ sinh môi trường đạt tỷ lệ 95,3%.

17.9 Nghĩa trang, cơ sở hỏa táng (nếu có) đáp ứng các quy định của pháp luật và theo quy hoạch.

- Về quy hoạch, xây dựng nghĩa trang và hoạt động mai táng, hỏa táng trên địa bàn xã đã đáp ứng, duy trì đầy đủ theo quy định, phù hợp với quy hoạch.

17.10. Tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng $\geq 20\%$.

- Bằng nhiều hình thức tuyên truyền, vận động nhân dân, nhiều năm qua tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng trên địa bàn xã đều duy trì ở mức cao.

Đảng bộ xã đã ra Nghị quyết, các tổ chức đoàn thể trên địa bàn xã tích cực tuyên truyền lợi ích của việc hỏa táng và đặc biệt được sự đồng tình cao của nhân dân trên địa bàn xã. Tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng là 29/35 số trường hợp đạt tỷ lệ 82,86%.

17.11 Đất cây xanh sử dụng công cộng tại điểm dân cư nông thôn $\geq 4m^2$ /người.

- Tại các địa điểm công cộng, nhà văn hóa, dọc các tuyến đường, hàng năm xã bố trí kinh phí trồng mới và chăm sóc các đường cây, đường hoa, giao các tuyến đường này cho các đoàn thể chính trị - xã hội tự quản. . tỷ lệ đất cây xanh sử dụng công cộng tại điểm dân cư nông thôn đạt 4,3 m²/người (41.500m²/9.602 người).

17.12. Tỷ lệ chất thải nhựa phát sinh trên địa bàn được thu gom, tái sử dụng, tái chế, xử lý theo quy định $\geq 90\%$.

- Các tổ chức đoàn thể thực hiện tốt công tác dân vận trong hội viên và nhân dân tiếp tục giữ vững và phát huy những thành quả đã đạt được, tổ chức các hoạt động tuyên truyền, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, thu gom, phân loại, tái chế, xử lý chất thải nhựa phát sinh trên địa bàn theo đúng quy định, vận động mỗi hộ gia đình phân loại xử lý rác bằng các hình thức khác nhau. Năm 2020, UBND xã đã bố trí lắp đặt 92 thùng chứa rác hai ngăn tại các địa điểm công cộng, các trục đường chính, tuyên truyền nhân dân nâng cao ý thức phân loại rác thải tại nguồn, không vứt rác thải bừa bãi. Những chất thải nhựa có khả năng tái sử dụng sẽ được bán cho các tổ chức, cá nhân có nhu cầu tái sử dụng, đối với các chất thải nhựa không tái

chế được đều được công ty môi trường vận chuyển đi xử lý theo quy định.

- Tỷ lệ chất thải nhựa phát sinh trên địa bàn được thu gom, tái sử dụng, tái chế, xử lý theo quy định đạt 100% (30 tấn/30 tấn/năm).

c) Đánh giá: Mức độ đạt tiêu chí số 17 về Môi trường: Đạt

4.18. Tiêu chí số 18 về Chất lượng môi trường sống

a) Yêu cầu của tiêu chí

18.1. Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn từ hệ thống cấp nước tập trung $\geq 65\%$.

18.2. Cấp nước sinh hoạt đạt chuẩn bình quân đầu người/ngày đêm ≥ 80 lít.

18.3. Tỷ lệ công trình cấp nước tập trung có tổ chức quản lý, khai thác hoạt động bền vững $\geq 45\%$.

18.4. Tỷ lệ chủ thể hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm hàng năm được tập huấn kiến thức về an toàn thực phẩm 100%

18.5. Không để xảy ra sự cố về an toàn thực phẩm và tử vong do ngộ độc thực phẩm.

18.6. Tỷ lệ cơ sở sơ chế, chế biến thực phẩm nông lâm thủy sản được chứng nhận về an toàn thực phẩm hoặc ký cam kết đảm bảo an toàn thực phẩm theo quy định.

18.7. Tỷ lệ hộ có nhà tắm, thiết bị chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh, nhà tiêu an toàn và đảm bảo 3 sạch. 100%

18.8. Tỷ lệ bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn đảm bảo vệ sinh môi trường. 100%

b) Kết quả thực hiện tiêu chí

18.1. Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn từ hệ thống cấp nước tập trung $\geq 65\%$.

Trên địa bàn xã 100% hộ dân đã được lắp đặt đầu chờ dẫn nước sạch từ hệ thống cấp nước sạch của Trung tâm nước sạch vệ sinh môi trường nông thôn tỉnh Bắc Ninh, chỉ chờ đầu nối với nguồn, cam kết cuối năm 2024 sẽ đầu nối và 2.186/2.186 hộ (đạt tỷ lệ 100%) số hộ được sử dụng nước sạch với lưu lượng phân đầu đạt 110 lít/người/ngày đêm.

18.2. Cấp nước sinh hoạt đạt chuẩn bình quân đầu người/ngày đêm ≥ 80 lít.

Cấp nước sinh hoạt đạt bình quân đầu 110 lít /người/ngày đêm

18.3. Tỷ lệ công trình cấp nước tập trung có tổ chức quản lý, khai thác hoạt động bền vững $\geq 45\%$.

- Trung tâm nước sạch vệ sinh môi trường nông thôn tỉnh Bắc Ninh là đơn vị cung cấp nước sạch theo quy chuẩn cho các hộ dân trên địa bàn xã Thụy Hòa. Hiện nay Trung tâm đã và đang vận hành chung cho nhiều địa bàn trên địa bàn huyện, Trung tâm có tổ chức quản lý, khai thác hoạt động bền vững; 100% hệ thống các công trình xử lý nước và hệ thống đường ống cung cấp nước đến người tiêu dùng được Trung tâm quan đầu tư nâng cấp, tu bổ, bảo dưỡng đảm bảo hoạt động tốt trong quá trình khai thác và cung cấp nước tới người tiêu dùng; ngoài ra còn thường xuyên hỗ trợ kỹ thuật, tổ chức tập huấn, đào tạo, nâng cao năng lực quản lý vận hành cho đội ngũ nhân viên.

TT	Nội dung đánh giá	Thang điểm tối đa	Cách tính điểm	Điểm đánh giá
1	Tiền nước thu được đủ bù đắp chi phí quản lý vận hành, sửa chữa nhỏ	20	- Thu còn dư để tích lũy: 20 điểm; - Thu đủ chi trả cho chi phí quản lý vận hành, sửa chữa nhỏ: 15 điểm; - Thu không đủ chi trả cho chi phí quản lý vận hành, sửa chữa nhỏ: 10 điểm; - Không thu được tiền nước: 0 điểm.	20
2	Chất lượng nước sạch sau xử lý đạt quy chuẩn	20	- Đạt: 20 điểm - Không đạt: 0 điểm	20
3	Khả năng cấp nước thường xuyên trong năm	20	- Luôn luôn ổn định: 20 điểm; - Số ngày không được cấp nước dưới 30 ngày/năm: 10 điểm; - Số ngày không được cấp nước trên 30 ngày/năm: 0 điểm.	20
4	Tỷ lệ công suất khai thác thực tế sau 02 năm đưa vào sử dụng so với công suất thiết kế	20	- Lớn hơn 60%: 20 điểm; - Từ 50-60%: 10 điểm; - Dưới 50%: 0 điểm.	20
5	Cán bộ quản lý, vận hành có chuyên môn, năng lực quản lý vận hành phù hợp quy mô, yêu cầu kỹ thuật của công trình	20	- Đạt: 20 điểm - Không đạt: 0 điểm	20
	Tổng số	100		100

Các văn bản triển khai thực hiện các tiêu chí số 18.4; 18.5; 18.6, cụ thể như sau:

Hàng năm, UBND xã đã ban hành một số văn bản, kế hoạch triển khai đảm bảo công tác an toàn thực phẩm, cụ thể:

Hàng năm, UBND xã đã ban hành một số văn bản, kế hoạch triển khai đảm bảo công tác An toàn thực phẩm, cụ thể:

- Kế hoạch số 06/KH-BCĐ ngày 03/01/2024 của Ban chỉ đạo ATTP xã Thụy Hòa. Kế hoạch đảm bảo An toàn thực phẩm xã Thụy Hòa năm 2024.

- Quyết định số 06/QĐ-UBND ngày 02/01/2024 của Ban chỉ đạo ATTP xã Thụy Hòa. Quyết định kiện toàn ban chỉ đạo An toàn thực phẩm xã Thụy Hòa năm 2024.

- Kế hoạch số 07/KH-BCĐ ngày 03/01/2024 của Ban chỉ đạo ATTP xã Thụy Hòa. Kế hoạch triển khai công tác đảm bảo an toàn thực phẩm Tết Nguyên Đán Giáp Thìn và mùa Lễ hội Xuân 2024.

- Quyết định số 07/QĐ-UBND ngày 07/01/2024 của Ban chỉ đạo ATTP xã Thụy Hòa. Quyết định về việc thành lập đoàn kiểm tra liên ngành về an toàn thực phẩm trong dịp Tết Nguyên Đán Giáp Thìn và mùa Lễ hội Xuân 2024.

- Kế hoạch số 136/KH-UBND ngày 17/6/2024 của UBND xã Thụy Hòa. Kế hoạch tập huấn kiến thức an toàn thực phẩm cho chủ hộ, chủ cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm, dịch vụ ăn uống trên địa bàn xã năm 2024.

- Kế hoạch số 32KH-BCĐ ngày 05/4/2024 của Ban chỉ đạo ATTP xã Thụy Hòa. Kế hoạch triển khai “Tháng hành động vì An toàn thực phẩm” năm 2024.

- Quyết định số 54/QĐ-UBND ngày 05/4/2024 của UBND xã Thụy Hòa. Quyết định về việc thành lập đoàn kiểm tra liên ngành về an toàn thực phẩm trong tháng hành động vì an toàn thực phẩm năm 2024.

- Kế hoạch số 57/KH-BCĐ ngày 03/9/2024 của Ban chỉ đạo ATTP xã Thụy Hòa. Kế hoạch triển khai các biện pháp đảm bảo ATTP trong dịp Tết Trung thu trên địa bàn xã Thụy Hòa năm 2024.

- Quyết định số 137/QĐ-UBND ngày 03/9/2024 của UBND xã Thụy Hòa. Quyết định về việc thành lập đoàn kiểm tra liên ngành về an toàn thực phẩm trong dịp tết trung thu năm 2024.

- UBND xã Thụy Hòa đã tổ chức tập huấn kiến thức về An toàn thực phẩm cho chủ hộ, chủ cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm trên địa bàn xã năm 2023 và 2024

vào ngày 28/11/2023 và 19/6/2024. Thành lập đoàn kiểm tra liên ngành về An toàn thực phẩm kiểm tra các cơ sở chế biến thực phẩm nông lâm thủy sản, số cơ sở kiểm tra là 20 cơ sở. Đạt 20/20 cơ sở.

Kết quả cụ thể như sau:

18.4. Tỷ lệ chủ thể hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm hàng năm được tập huấn kiến thức về an toàn thực phẩm.

- Tỷ lệ chủ thể hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm hàng năm được tập huấn kiến thức về an toàn thực phẩm năm 2024 đạt 60/60 cơ sở (100%);

18.5. Không để xảy ra sự cố về an toàn thực phẩm và tử vong do ngộ độc thực phẩm.

Trên địa bàn không xảy ra sự cố về an toàn thực phẩm và tử vong do ngộ độc thực phẩm.

18.6. Tỷ lệ cơ sở sơ chế, chế biến thực phẩm nông lâm thủy sản được chứng nhận về an toàn thực phẩm hoặc ký cam kết đảm bảo an toàn thực phẩm theo quy định.

- Trên địa bàn xã không có cơ sở sơ chế, chế biến thực phẩm nông lâm thủy sản.

18.7. Tỷ lệ hộ có nhà tắm, thiết bị chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh, nhà tiêu an toàn và đảm bảo 3 sạch. 100%

- Có 2186/2186 hộ có nhà tắm, thiết bị chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh, nhà tiêu an toàn và đảm bảo 3 sạch, đạt 100%.

18.8. Tỷ lệ bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn đảm bảo vệ sinh môi trường. 100%

- Trên địa bàn xã không có bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt.

c) Đánh giá: Mức độ đạt tiêu chí số 18 về Chất lượng môi trường sống: Đạt

4.19. Tiêu chí số 19 về Quốc phòng và an ninh:

a) Yêu cầu của tiêu chí

19.1. Nâng cao chất lượng hoạt động của Ban Chỉ huy quân sự xã và lực lượng dân quân.

19.2. Không có công dân cư trú trên địa bàn phạm tội nghiêm trọng trở lên hoặc gây tai nạn (giao thông, cháy, nổ) nghiêm trọng trở lên (trừ trường hợp bất khả kháng).

19.3. Có một trong các mô hình về phòng, chống tội phạm, tệ nạn xã hội; bảo đảm trật tự, an toàn giao thông; phòng cháy, chữa cháy) và cứu nạn, cứu hộ và có mô

hình có sử dụng camera phục vụ công tác đảm bảo an ninh, trật tự gắn với phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc hoạt động thường xuyên, hiệu quả.

b) Kết quả thực hiện tiêu chí

19.1. Nâng cao chất lượng hoạt động của Ban Chỉ huy quân sự xã và lực lượng dân quân.

- Ban chỉ huy quân sự và dân quân xã:

+ Chỉ huy trưởng là thành viên UBND xã; Chính trị viên, Chính trị viên phó là cán bộ kiêm nhiệm, Chỉ huy phó ở xã đảm bảo quy định của pháp luật;

+ Chỉ huy trưởng, Chỉ huy phó được đào tạo ngành quân sự cơ sở; hằng năm được tham gia tập huấn, bồi dưỡng về chính trị, quân sự, pháp luật và nghiệp vụ chuyên môn;

+ Ban Chỉ huy quân sự có nơi làm việc và trang thiết bị theo quy định của pháp luật; cán bộ Ban Chỉ huy quân sự được hưởng phụ cấp thâm niên, phụ cấp quản lý đơn vị; Trưởng, Phó Ban Chỉ huy quân sự được hưởng chế độ, chính sách và các chế độ đãi ngộ khác theo quy định của pháp luật;

+ Tỷ lệ đảng viên trong dân quân nòng cốt đạt 12%; hoàn thành chỉ tiêu phát triển đảng viên mới trong dân quân theo quy định;

+ Có 2/4 Thôn đội trưởng, trung đội trưởng dân quân cơ động là đảng viên.

- Xây dựng lực lượng dân quân “Vững mạnh, rộng khắp”:

+ Tổ chức xây dựng lực lượng, biên chế, trang bị:

Tổ chức biên chế đơn vị dân quân tự vệ thực hiện đúng quy định tại Điều 7 Thông tư số 33/2016/TT-BQP ngày 29/3/2016 hướng dẫn một số điều của Luật Dân quân tự vệ và Nghị định số 03/2016/NĐ-CP ngày 05/01/2016 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành một số điều của Luật Dân quân tự vệ;

Hằng năm, Ban chỉ huy Quân sự đều tham mưu cho UBND xã tổ chức lễ kết nạp dân quân mới và trao quyết định công nhận dân quân nòng cốt đã hoàn thành nhiệm vụ;

Trang bị vũ khí, công cụ hỗ trợ thực hiện đầy đủ theo Thông tư số 65/TT-BQP ngày 16/5/2016 của Bộ Quốc phòng quy định và hướng dẫn về trang bị, quản lý sử dụng vũ khí, công cụ hỗ trợ của dân quân tự vệ.

+ Huấn luyện: Hàng năm các đối tượng dân quân của xã đều được giáo dục chính trị, huấn luyện quân sự theo nội dung, thời gian, chương trình quy định tại Thông tư số 02/2016/TT-BQP ngày 08/01/2016 của Bộ Quốc phòng.

+ Hoạt động: Thực hiện tốt Nghị định số 02/2020/NĐ-CP của Chính phủ ban hành quy định việc phối hợp của Dân quân tự vệ với các lực lượng trong hoạt động bảo vệ an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội ở cơ sở.

- Hoàn thành các chỉ tiêu về quốc phòng như:

+ BCH quân sự xã có đầy đủ các kế hoạch theo quy định tại Thông tư số 108/2016/TT-BQP ngày 16/7/2016 của Bộ Quốc phòng.

+ Thường xuyên tuyên truyền vận động và triển khai thực hiện tốt công tác tuyển sinh quân sự, hoàn thành 100% chỉ tiêu tuyển chọn gọi công dân nhập ngũ hàng năm theo chỉ tiêu Chủ tịch UBND cấp huyện giao, đảm bảo chất lượng.

+ 100% quân nhân hoàn thành nhiệm vụ ở đơn vị thường trực về địa phương được đăng ký quân dự bị và được quản lý chặt chẽ.

+ 100% quân nhân dự bị động viên và phương tiện kỹ thuật được đăng ký, quản lý chặt chẽ theo chỉ tiêu cấp trên giao, sẵn sàng động viên khi có lệnh.

+ Hàng năm tổ chức tốt trình tự, thủ tục công tác đăng ký, quản lý công dân trong độ tuổi thực hiện nghĩa vụ tham gia dân quân tự vệ, công dân nam trong độ tuổi sẵn sàng nhập ngũ, đăng ký nghĩa vụ quân sự và lập danh sách báo cáo Ban Chỉ huy quân sự cấp huyện theo quy định của pháp luật.

+ Lập đầy đủ danh sách lực lượng dân quân làm nòng cốt trong thực hiện nhiệm vụ phòng chống lụt bão, tìm kiếm cứu nạn; sẵn sàng thực hiện các nhiệm vụ phòng thủ dân sự khác được giao.

+ Chủ trì phối hợp thực hiện có hiệu quả công tác quốc phòng, quân sự theo sự lãnh đạo, chỉ đạo của Đảng ủy, UBND xã và chi thị, mệnh lệnh, hướng dẫn của cơ quan quân sự cấp trên.

+ Thường xuyên phối hợp thực hiện tốt công tác tuyên truyền, giáo dục quốc phòng, an ninh cho lực lượng vũ trang và nhân dân, công tác vận động quần chúng, công tác chính sách hậu phương quân đội; tổ chức cho dân quân, dự bị động viên tham gia xây dựng cơ sở vững mạnh toàn diện.

19.2. Không có công dân cư trú trên địa bàn phạm tội nghiêm trọng trở lên hoặc gây tai nạn (giao thông, cháy, nổ) nghiêm trọng trở lên (trừ trường hợp bất khả kháng).

- Hằng năm, Đảng ủy có nghị quyết, UBND xã có kế hoạch về công tác bảo đảm an ninh, trật tự; tổ chức xây dựng có hiệu quả các mô hình bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở;

- Không có khiếu kiện đông người kéo dài.

- Không có trọng án trên địa bàn.

+ Các loại tội phạm, tệ nạn xã hội (ma túy, trộm cắp, cờ bạc, nghiện hút...) và các vi phạm pháp luật khác được kiểm chế, giảm so với năm trước, cụ thể:

Năm 2023 Ban công an xã tiếp nhận xử lý 13 vụ việc, trong đó: Vụ việc liên quan đánh bạc 01 vụ, 02 vụ về môi trường, 01 vụ đốt pháo, 02 vụ trộm cắp, đánh nhau là 02 vụ; Sử dụng ma túy là 05 vụ.

Năm 2024 Ban công an xã tiếp tục phát huy tinh thần trấn áp tội phạm và hoàn thành các chỉ tiêu được giao.

19.3. Có một trong các mô hình về phòng, chống tội phạm, tệ nạn xã hội; bảo đảm trật tự, an toàn giao thông; phòng cháy, chữa cháy) và cứu nạn, cứu hộ và có mô hình có sử dụng camera phục vụ công tác đảm bảo an ninh, trật tự gắn với phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc hoạt động thường xuyên, hiệu quả.

+ Xã có mô hình CAMERA an ninh toàn dân tham gia bảo vệ an ninh Tổ quốc tổ. Cả 4 thôn đều có tổ hòa giải, Cả 4 thôn đều có tổ An ninh trật tự;

c) Đánh giá: Mức độ đạt tiêu chí số 19 về Quốc phòng và an ninh: Đạt

5. Về tình hình nợ đọng xây dựng cơ bản trong thực hiện xây dựng xã nông thôn mới nâng cao

Tình hình nợ đọng đầu tư xây dựng cơ bản trong xây dựng nông thôn mới của xã Thụy Hòa đến thời điểm hiện tại là thiếu từ nguồn ngân sách xã với số tiền là 18.000 triệu đồng. (có báo cáo giải trình của xã kèm theo).

6. Về kế hoạch nâng cao chất lượng các tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao

6.1. Quan điểm

- Thành viên Ban chỉ đạo cần bám sát kế hoạch công tác, các nội dung được phân công theo dõi chỉ đạo các thôn, hướng dẫn chỉ đạo thực hiện các tiêu chí nông thôn mới

nâng cao. Thường xuyên chỉ đạo, nắm tình hình và kết quả triển khai trên địa bàn các thôn, tổng hợp báo cáo Trưởng Ban chỉ đạo định kỳ để từng bước nâng cao chất lượng các tiêu chí nông thôn mới nâng cao.

- Mặt trận Tổ quốc, các ngành, đoàn thể có kế hoạch để tập trung chỉ đạo thực hiện các tiêu chí có liên quan đến chức năng, nhiệm vụ của đơn vị mình trong năm 2024 và những năm tiếp theo.

- Thực hiện rà soát, bổ sung quy hoạch, lưu ý việc chuyển đổi diện tích đất lúa sang mục đích sử dụng khác phải phù hợp với quy hoạch sử dụng đất của xã đã được tỉnh phê duyệt. Chú trọng quy hoạch sản xuất nông nghiệp công nghệ cao, xây dựng kết cấu hạ tầng, chỉnh trang khu dân cư, thúc đẩy các mô hình sản xuất.

- Vận dụng linh hoạt các cơ chế chính sách, khuyến khích, tạo điều kiện thuận lợi cho các nhà đầu tư, các thành phần kinh tế, cộng đồng dân cư tham gia đầu tư phát triển sản xuất, dịch vụ và xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng ở nông thôn.

6.2. Mục tiêu

- Phát huy quyết tâm chính trị cao nhất, huy động sức mạnh tổng hợp của Cấp ủy, Chính quyền, Mặt trận Tổ quốc và các Đoàn thể chính trị - xã hội từ xã đến thôn vận động nhân dân tích cực hưởng ứng, duy trì các tiêu chí, chỉ tiêu nông thôn mới nâng cao. Tranh thủ huy động nguồn kinh phí từ ngân sách và nguồn xã hội hóa để đầu tư xây dựng, nâng cấp, sửa chữa các hạng mục, công trình trên địa bàn, hướng tới mục tiêu xã nông thôn mới nâng cao, 4/4 thôn nông thôn mới kiểu mẫu và định hướng lên phường theo chủ trương của Huyện ủy, UBND huyện Yên Phong.

6.3. Nội dung, giải pháp

- Tập trung đẩy nhanh tiến độ thực hiện các công trình xây dựng hạ tầng kỹ thuật trên địa bàn.

- Tập trung chỉ đạo đề án tích tụ ruộng đất phát triển sản xuất gắn với tái cơ cấu ngành nông nghiệp. Ứng dụng mạnh mẽ các tiến bộ KHKT áp dụng vào sản xuất, chăn nuôi, phát triển các mô hình chăn nuôi kết hợp, một số mô hình ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất Nông nghiệp và chăn nuôi theo chuỗi liên kết bao tiêu sản phẩm bền vững. Có các cơ chế chính sách hỗ trợ cho các hộ trang trại, gia trại trên địa bàn phát triển ổn định bền vững.

- Nâng cao chất lượng cơ sở vật chất tại các trường học, chú trọng các biện pháp để tăng cường nâng cao chất lượng giáo dục. Đồng thời, thường xuyên quan tâm các hoạt động giảng dạy, có sự đầu tư đúng mức để từng bước nâng cao chất lượng dạy và học.

- Không ngừng nâng cao chất lượng đời sống Văn hóa tinh thần cho người dân bằng các hoạt động phong trào văn hóa văn nghệ, thể dục thể thao. Sớm thực hiện nhanh công tác giải phóng mặt bằng để xây dựng mới nhà văn hóa của thôn Mẫn Xá. Đưa trang thông tin điện tử của xã vào hoạt động có hiệu quả.

- Tập trung chỉ đạo công tác vệ sinh môi trường trên địa bàn xã luôn Xanh – Sạch – Đẹp, chỉnh trang đường làng, ngõ xóm, tạo cảnh quan khu dân cư kiểu mẫu.

Trong thời gian tới việc xây dựng NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu vẫn phải tiếp tục quan tâm và chỉ đạo, của cả hệ thống chính trị từ xã đến cơ sở và từng lớp nhân dân, phấn đấu hoàn thành các tiêu chí chung của Chính phủ, với 2 nhiệm vụ trọng tâm, 3 khâu đột phá trong xây dựng NTM nâng cao NTM kiểu mẫu, đáp ứng sự nghiệp công nghiệp hóa - hiện đại hóa, xây dựng quê hương Thụy Hòa ngày càng giàu đẹp và văn minh./.

II. KẾT LUẬN

1. Về hồ sơ: hồ sơ đúng, đủ theo quy định

2. Về kết quả thực hiện và mức độ đạt chuẩn các tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao

- Tổng số tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao của xã Thụy Hòa đã được UBND huyện Yên Phong thẩm tra đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao tính đến thời điểm thẩm tra là: 19/19 tiêu chí, đạt 100%.

3. Về tình hình nợ đọng xây dựng cơ bản trong thực hiện xây dựng xã nông thôn mới nâng cao

Tình hình nợ đọng đầu tư xây dựng cơ bản trong xây dựng nông thôn mới của xã Thụy Hòa đến thời điểm hiện tại là thiếu từ nguồn ngân sách xã với số tiền là 18.000 triệu đồng. *(có báo cáo giải trình của xã kèm theo).*

III. KIẾN NGHỊ

1. Đề nghị Tỉnh tiếp tục có chính sách hỗ trợ xây dựng hạ tầng nông thôn, chú trọng đầu tư cho các công trình giao thông, thủy lợi nội đồng để phục vụ sản xuất, các công trình thoát nước nông thôn để bảo vệ sinh môi trường.

2. Đề nghị UBND tỉnh Bắc Ninh xem xét Quyết định công nhận xã Thụy Hòa đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao năm 2024.

Vậy, UBND huyện Yên Phong báo cáo đề UBND tỉnh, BCĐ chương trình xây dựng NTM tỉnh xem xét, quyết định./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh Bắc Ninh (b/c);
- VPĐP CTMTQGXDNTM tỉnh;
- TT HU, TT HĐND huyện (b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND huyện;
- Thường trực BCĐ huyện;
- Đảng ủy, UBND xã Thụy Hòa;
- Văn phòng: CVP, PVPTH, CVTH;
- Lưu: VT, HS.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Lưu Văn Mùi

**BIỂU TỔNG HỢP KẾT QUẢ THẨM TRA MỨC ĐỘ ĐẠT CHUẨN CÁC TIÊU CHÍ
XÃ NÔNG THÔN MỚI NÂNG CAO ĐẾN NĂM 2024
đối với xã Thụy Hòa, huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh**
(Kèm theo Dự thảo Báo cáo số/BC-UBND ngày/11/2024 của UBND huyện Yên Phong)

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Yêu cầu đạt chuẩn	Kết quả thực hiện	Kết quả tự đánh giá của xã (Đạt/chưa đạt)
1	Quy hoạch	1.1. Có quy hoạch chung xây dựng xã còn thời hạn hoặc đã được rà soát, điều chỉnh theo quy định của pháp luật về quy hoạch	Đạt	<ul style="list-style-type: none"> - Quy hoạch theo Quyết định số 405/QĐ-UBND ngày 26/7/2024 của UBND tỉnh Bắc Ninh về việc phê duyệt Đồ án quy hoạch phân khu đô thị tỷ lệ 1/2.000 khu vực phía Đông huyện Yên Phong(Phân khu 5). - Quy hoạch theo Quyết định số 409/QĐ-UBND ngày 26/7/2024 của UBND tỉnh Bắc Ninh về việc phê duyệt Đồ án điều chỉnh quy hoạch phân khu đô thị tỷ lệ 1/2.000 khu vực phía Đông Bắc Chờ huyện Yên Phong(Phân khu 3). -Quyết định số 410/QĐ-UBND ngày 26/7/2024 của UBND tỉnh Bắc Ninh v/v Phê duyệt đồ án quy hoạch phân khu đô thị tỷ lệ 1/2.000 khu vực phía Đông Nam thi trấn Chờ, huyện Yên Phong (phân khu số 25) 	Đạt
		1.2. Có quy chế quản lý và tổ chức thực hiện quy hoạch xây dựng và quản lý xây dựng theo quy hoạch	Đạt	552/UBND-KTHT ngày 16/4/2024 của UBND huyện Yên Phong	Đạt
		1.3. Có quy hoạch chi tiết xây dựng trung tâm xã hoặc quy hoạch chi tiết xây dựng điểm dân cư mới phù hợp với tình hình kinh tế - xã hội của địa phương và phù hợp với định hướng đô thị hóa theo quy hoạch cấp trên	Đạt	<ul style="list-style-type: none"> - Quy hoạch theo Quyết định số 405/QĐ-UBND ngày 26/7/2024 của UBND tỉnh Bắc Ninh về việc phê duyệt Đồ án quy hoạch phân khu đô thị tỷ lệ 1/2.000 khu vực phía Đông huyện Yên Phong(Phân khu 5). - Quy hoạch theo Quyết định số 409/QĐ-UBND ngày 26/7/2024 của UBND tỉnh Bắc Ninh về việc phê duyệt Đồ án điều chỉnh quy hoạch phân khu đô thị tỷ lệ 1/2.000 khu vực phía Đông Bắc Chờ huyện Yên Phong(Phân khu 3). -Quyết định số 410/QĐ-UBND ngày 	Đạt

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Yêu cầu đạt chuẩn	Kết quả thực hiện	Kết quả tự đánh giá của xã (Đạt/chưa đạt)	
				26/7/2024 của UBND tỉnh Bắc Ninh v/v Phê duyệt đồ án quy hoạch phân khu đô thị tỷ lệ 1/2.000 khu vực phía Đông Nam thị trấn Chờ, huyện Yên Phong (phân khu số 25)		
2	Giao thông	2.1. Tỷ lệ đường xã được bảo trì định kỳ, đảm bảo sáng - xanh - sạch - đẹp và có các hạng mục cần thiết: biển báo, biển chỉ dẫn, chiếu sáng, gờ giảm tốc, cây xanh...	≥95%	3,3/3,3 km (100%) đường xã được bảo trì định kỳ, đảm bảo sáng - xanh - sạch - đẹp và có các hạng mục cần thiết: biển báo, biển chỉ dẫn, chiếu sáng, gờ giảm tốc, cây xanh...	Đạt	
		2.2. Tỷ lệ đường thôn và đường liên thôn	Được cứng hóa và bảo trì theo định kỳ	100%	7,7/7,7 km (100%) đường thôn và liên thôn được cứng hóa và bảo trì theo định kỳ	Đạt
			Có các hạng mục cần thiết theo quy định (biển báo, biển chỉ dẫn, chiếu sáng, gờ giảm tốc, cây xanh...) và đảm bảo sáng - xanh - sạch - đẹp	≥95%	7,7/7,7 km(100%) đường thôn và liên thôn có các hạng mục cần thiết theo quy định (biển báo, biển chỉ dẫn, chiếu sáng, gờ giảm tốc, cây xanh và đảm bảo sáng - xanh - sạch - đẹp	Đạt
		2.3. Tỷ lệ đường ngõ, xóm được cứng hóa, đảm bảo sáng - xanh - sạch - đẹp	≥95%	32,5/34,2 km (95%) đường ngõ, xóm được cứng hóa, đảm bảo sáng - xanh - sạch - đẹp	Đạt	
		2.4. Tỷ lệ đường trục chính nội đồng được cứng hóa đáp ứng yêu cầu sản xuất và vận chuyển hàng hóa	100%	31,78/42 km (75,7%) đường trục chính nội đồng được cứng hóa. 42/42km đáp ứng yêu cầu sản xuất và vận chuyển hàng hóa	Đạt	
3	Thủy lợi và phòng, chống thiên tai	3.1. Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động	≥90%	290/290 ha (100%) đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động	Đạt	
		3.2. Tổ chức thủy lợi cơ sở (nếu có) hoạt động hiệu quả	Đạt	Xí nghiệp khai thác công trình thủy lợi Yên Phong	Đạt	
		3.3. Tỷ lệ diện tích cây trồng chủ lực của địa phương được tưới tiên tiến, tiết kiệm nước	≥20%	290/290 ha (100%) đất trồng cây trồng chủ lực thực tế áp dụng tưới tiên tiến, tiết kiệm nước	Đạt	
		3.4. Tỷ lệ công trình thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng được bảo trì hằng năm	100%	100% Số công trình thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng được bảo trì hằng năm	Đạt	

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Yêu cầu đạt chuẩn	Kết quả thực hiện	Kết quả tự đánh giá của xã (Đạt/chưa đạt)
		3.5. Thực hiện kiểm kê, kiểm soát các nguồn nước thải xả vào công trình thủy lợi	Đạt	Xã có 4 điểm nguồn nước thải xả vào công trình thủy lợi do xí nghiệp khai thác công trình thủy lợi huyện quản lý được kiểm soát theo quy định.	Đạt
		3.6. Đảm bảo yêu cầu chủ động về phòng chống thiên tai theo phương châm 4 tại chỗ	Khá	Đảm bảo yêu cầu chủ động về phòng chống thiên tai theo phương châm 4 tại chỗ.	Đạt
4	Điện	Tỷ lệ hộ có đăng ký trực tiếp và được sử dụng điện sinh hoạt, sản xuất đảm bảo an toàn, tin cậy và ổn định	100%	- Có 2186/2186 hộ đạt 100% số hộ có đăng ký trực tiếp và được sử dụng điện sinh hoạt, sản xuất đảm bảo an toàn, tin cậy và ổn định.	Đạt
5	Giáo dục	5.1. Tỷ lệ trường học các cấp (mầm non, tiểu học, THCS, hoặc trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là THCS) đạt tiêu chuẩn cơ sở vật chất mức độ 1 và có ít nhất 01 trường đạt tiêu chuẩn cơ sở vật chất mức độ 2	100%	03/03 trường đạt 100% số trường đạt chuẩn quốc gia. - Trường Mầm non đạt chuẩn mức độ 1 tại QĐ số 601/QĐ-UBND ngày 01/7/2022 của UBND tỉnh Bắc Ninh. - Trường Tiểu học đạt chuẩn mức độ 2 tại QĐ số 2125/QĐ-UBND ngày 27/12/2019 của UBND tỉnh Bắc Ninh. - Trường THCS đạt chuẩn mức độ 2 tại QĐ số 1101/QĐ-UBND ngày 12/8/2020 của UBND tỉnh Bắc Ninh.	Đạt
		5.2. Duy trì và nâng cao chất lượng đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi	Đạt	Đạt chuẩn (theo quyết định số 1638/QĐ-UBND ngày 26/4/2024 của UBND huyện Yên Phong)	Đạt
		5.3. Đạt chuẩn và duy trì đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học và THCS	Mức độ 3	Đạt chuẩn và duy trì đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học và THCS ở mức độ 3(theo quyết định số 1638/QĐ-UBND ngày 26/4/2024 của UBND huyện Yên Phong)	Đạt
		5.4. Đạt chuẩn xóa mù chữ	Mức độ 2	Đạt chuẩn xóa mù chữ mức độ 2(theo quyết định số 1638/QĐ-UBND ngày 26/4/2024 của UBND huyện Yên Phong)	Đạt
		5.5. Cộng đồng học tập cấp xã được đánh giá, xếp loại	Khá	Khá	Đạt
		5.6. Có mô hình giáo dục thể chất cho học sinh rèn luyện thể lực, kỹ năng, sức bền	Đạt	có mô hình: Mô hình bể bơi, Nhà đa năng, Khu vui chơi	Đạt

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Yêu cầu đạt chuẩn	Kết quả thực hiện	Kết quả tự đánh giá của xã (Đạt/chưa đạt)	
6	Văn hóa	6.1. Có lắp đặt dụng cụ thể dục thể thao ngoài trời ở điểm công cộng; các loại hình hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục, thể thao được tổ chức hoạt động thường xuyên. Trung tâm văn hóa – Thể thao xã được đầu tư xây dựng hoặc có quy hoạch riêng biệt bên ngoài khu hành chính của xã	Đạt	- Trung tâm văn hóa – Thể thao xã được đầu tư xây dựng hoặc có quy hoạch riêng biệt bên ngoài khu hành chính của xã. Quy hoạch theo Quyết định số 419/QĐ-UBND ngày 02/8/2024 của UBND tỉnh Bắc Ninh về việc phê duyệt Đồ án quy hoạch phân khu đô thị tỷ lệ 1/2.000 huyện Yên Phong -4/4 thôn đạt 100% số thôn có nhà văn hoá đảm bảo hội họp theo quy định - 4/4 điểm đạt 100% Số điểm công cộng được lắp đặt các dụng cụ thể dục thể thao ngoài trời. - Các loại hình hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục, thể thao được tổ chức hoạt động thường xuyên theo quy định. Có CLB quan họ, dưỡng sinh, bóng chuyền hơi, bóng đá, zumba, tại các thôn	Đạt	
		6.2. Di sản văn hóa được kiểm kê, ghi danh, bảo vệ, tu bổ, tôn tạo và phát huy giá trị đúng quy định	Đạt	10/10 điểm (100%) Số di sản văn hóa được kiểm kê, ghi danh, bảo vệ, tu bổ, tôn tạo và phát huy giá trị đúng quy định. Theo quyết định số 1785/QĐ-UBND ngày 18/5/2020 của UBND tỉnh Bắc Ninh về việc phê duyệt, công bố danh mục kiểm kê di tích trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh.	Đạt	
		6.3. Tỷ lệ thôn đạt danh hiệu “Khu dân cư văn hóa”	100%	04/04 thôn (100%) Số thôn đạt danh hiệu “Khu dân cư văn hóa”	Đạt	
7	Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn	7.1. Xã có chợ nông thôn đạt chuẩn theo quy định	Trường hợp xã không được quy hoạch xây dựng chợ thì không xem xét thực hiện tiêu chí và việc xét, công nhận xã đạt chuẩn NTM nâng cao trên cơ sở xem xét, đánh giá các tiêu chí còn lại	Đạt	Hiện xã không có chợ nông thôn nhưng có các cửa hàng tiện lợi, siêu thị Mini đảm bảo cung cấp hàng hoá cho nhân dân.	Đạt
		7.2. Có mô hình chợ thí điểm bảo đảm an toàn thực phẩm hoặc chợ đáp ứng yêu cầu chung theo tiêu chuẩn chợ kinh doanh thực phẩm				Đạt
8	Thông tin và Truyền thông	8.1. Có điểm phục vụ bưu chính đáp ứng cung cấp dịch vụ công trực tuyến cho người dân	Đạt	Trên địa bàn xã có 01 điểm phục vụ bưu chính đáp ứng cung cấp dịch vụ công trực tuyến cho người dân	Đạt	
		8.2. Tỷ lệ thuê bao sử dụng điện thoại thông minh	≥80%	5.828/6.928 thuê bao đạt (84,1%) sử dụng điện thoại thông minh.	Đạt	
		8.3. Có dịch vụ báo chí truyền thông	Đạt	Trên địa bàn xã có 01/01 điểm dịch vụ báo chí truyền thông đáp ứng các điều kiện theo quy định	Đạt	

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Yêu cầu đạt chuẩn	Kết quả thực hiện	Kết quả tự đánh giá của xã (Đạt/chưa đạt)
		8.4. Có ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý, điều hành phục vụ đời sống kinh tế - xã hội	Đạt	Trên địa bàn xã có điểm, ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý, điều hành phục vụ đời sống kinh tế - xã hội đáp ứng các điều kiện theo quy định	Đạt
		8.5. Có mạng wifi miễn phí ở các điểm công cộng (khu vực trung tâm xã, nơi sinh hoạt cộng đồng, điểm du lịch cộng đồng,...)	Đạt	Trên địa bàn xã có điểm, mạng wifi miễn phí ở trung tâm xã phục vụ công dân làm các thủ tục hành chính.	Đạt
9	Nhà ở dân cư	Tỷ lệ hộ có nhà ở kiên cố hoặc bán kiên cố	≥98%	2146/2186 hộ đạt (98,2%) Số hộ có nhà ở kiên cố hoặc bán kiên cố.	Đạt
10	Thu nhập	Thu nhập bình quân đầu người (triệu đồng/người)	≥72	Thu nhập bình quân đầu người trên địa bàn xã năm 2024 đạt 73 triệu đồng/người	Đạt
11	Nghèo đa chiều	Tỷ lệ nghèo đa chiều	≤1%	Tỷ lệ nghèo đa chiều năm 2024 là 0,64 %	Đạt
12	Lao động	12.1. Tỷ lệ lao động qua đào tạo (áp dụng đạt cho cả nam và nữ)	≥85%	5700/5836 lao động, đạt 97,7%	Đạt
		12.2. Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ (áp dụng đạt cho cả nam và nữ)	≥35%	3560/5836 lao động đạt 61%	Đạt
13	Tổ chức sản xuất và phát triển kinh tế nông thôn	13.1. Hợp tác xã hoạt động hiệu quả và có hợp đồng liên kết theo chuỗi giá trị ổn định	≥ 01 HTX	01/01 thôn Bằng Lục Hợp tác xã hoạt động hiệu quả và có hợp đồng liên kết theo chuỗi giá trị ổn định	Đạt
		13.2. Có sản phẩm OCOP được xếp hạng đạt chuẩn 3 sao trở lên và còn thời hạn kể từ ngày được công nhận	≥ 01 Sản phẩm	Dưa lưới và Dưa leo Bayby của Hộ SXKD Đào Thị Huệ đạt OCOP hạng 3 sao tại QĐ 3792/QĐ-UBND ngày 21/10/2024 của UBND huyện Yên Phong	Đạt
		13.3. Có mô hình kinh tế ứng dụng công nghệ cao, hoặc mô hình quản lý sức khỏe cây trồng tổng hợp (IPHM), hoặc mô hình nông nghiệp áp dụng cơ giới hóa các khâu, hoặc mô hình liên kết theo chuỗi giá trị gắn với đảm bảo an toàn thực phẩm	≥ 01 mô hình	- Có mô hình kinh tế ứng dụng công nghệ cao trồng dưa leo, dưa lưới trong nhà màng của HKD Đào Thị Huệ, - mô hình nông nghiệp áp dụng cơ giới hóa các khâu tại các HTX Bằng Lục, Lạc Nhuế, Thiềm Xuyên.	Đạt
		13.4. Ứng dụng công nghệ số để thực hiện truy xuất nguồn gốc các sản phẩm chủ lực của xã (nếu có)	Đạt	Xã chưa xác định sản phẩm chủ lực	Đạt

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Yêu cầu đạt chuẩn	Kết quả thực hiện	Kết quả tự đánh giá của xã (Đạt/chưa đạt)
		13.5. Tỷ lệ sản phẩm chủ lực của xã (nếu có) được bán qua kênh thương mại điện tử	≥10%	Xã chưa xác định sản phẩm chủ lực	Đạt
		13.6. Vùng nguyên liệu tập trung đối với nông sản chủ lực của xã (nếu có) được cấp mã vùng	Đạt	Xã chưa xác định sản phẩm chủ lực	Đạt
		13.7. Có triển khai quảng bá hình ảnh điểm du lịch của xã (nếu có) thông qua ứng dụng Internet, mạng xã hội	Đạt	- Xã không có điểm du lịch trên địa bàn thì không xem xét nội dung này và đánh giá “đạt” chỉ tiêu	Đạt
		13.8. Có mô hình phát triển kinh tế nông thôn hiệu quả theo hướng tích hợp đa giá trị (kinh tế, văn hoá, môi trường)	Đạt	Có mô hình trồng dưa leo, dưa lưới trong nhà màng: áp dụng phương pháp ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất dưa leo, dưa lưới của hộ kinh doanh Đào Thị Huế;	Đạt
14	Y tế	14.1. Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế (áp dụng đạt cho cả nam và nữ)	≥96%	9350/9611=97,3%	Đạt
		14.2. Xã triển khai thực hiện quản lý sức khỏe điện tử	Đạt	9575/9611 =99,6%	Đạt
		14.3. Xã triển khai khám chữa bệnh từ xa	Đạt	3712/ 5348= 69%	Đạt
		14.4. Xã triển khai thực hiện tốt số khám chữa bệnh điện tử	Đạt	5457/9611=56,8%	Đạt
15	Hành chính công	15.1. Ứng dụng công nghệ thông tin trong giải quyết thủ tục hành chính	Đạt	Xã đã triển khai ứng dụng công nghệ thông tin trong giải quyết thủ tục hành chính đáp ứng các điều kiện theo quy định tại bộ phận một cửa	Đạt
		15.2. Có dịch vụ công trực tuyến một phần	Đạt	Xã đã triển khai dịch vụ công trực tuyến đáp ứng các điều kiện theo quy định tại bộ phận một cửa	Đạt
		15.3. Giải quyết các thủ tục hành chính đảm bảo đúng quy định và không để xảy ra khiếu nại vượt cấp	Đạt	Các thủ tục hành chính trên địa bàn xã được giải quyết đảm bảo đúng quy định và không để xảy ra khiếu nại vượt cấp.	Đạt
16	Tiếp cận pháp luật	16.1. Có mô hình điển hình về phổ biến, giáo dục pháp luật và mô hình điển hình về hòa giải ở cơ sở	Đạt	Các tổ hoà giải của các thôn về phổ biến, giáo dục pháp luật và mô hình điển hình về hòa giải ở cơ sở trên địa bàn xã đáp ứng các điều kiện theo quy định. 01 mô hình tổ hoà giải 5 tốt tại thôn Bằng Lục	Đạt
		16.2. Tỷ lệ mâu thuẫn, tranh chấp, vi phạm thuộc phạm vi hòa giải ở cơ sở được hòa giải thành	≥90%	03/03 vụ đạt (100%)	Đạt
		16.3. Tỷ lệ người dân thuộc đối tượng trợ giúp pháp lý tiếp cận và được trợ giúp pháp lý khi có yêu cầu	≥90%	0/0 người đạt (100%) người dân thuộc đối tượng trợ giúp pháp lý được trợ giúp pháp lý	Đạt

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Yêu cầu đạt chuẩn	Kết quả thực hiện	Kết quả tự đánh giá của xã (Đạt/chưa đạt)
17	Môi trường	17.1. Khu kinh doanh, dịch vụ, chăn nuôi, giết mổ (gia súc, gia cầm), nuôi trồng thủy sản có hạ tầng kỹ thuật về bảo vệ môi trường	Đạt	Có 01/01 khu chăn nuôi có hạ tầng kỹ thuật về bảo vệ môi trường, đáp ứng các điều kiện theo quy định.	Đạt
		17.2. Tỷ lệ cơ sở sản xuất - kinh doanh, nuôi trồng thủy sản, làng nghề đảm bảo quy định về bảo vệ môi trường	100%	60/60 cơ sở sản xuất - kinh doanh, nuôi trồng thủy sản, làng nghề đảm bảo quy định về môi trường.	Đạt
		17.3. Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn không nguy hại trên địa bàn được thu gom, xử lý theo quy định	≥98%	- Tỷ lệ CTR sinh hoạt và CTR không nguy hại trên địa bàn được thu gom, xử lý theo quy định 2186/2186 hộ đạt (100%)	Đạt
		17.4. Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt bằng biện pháp phù hợp, hiệu quả	≥50%	2186/2186 hộ đạt (100)	Đạt
		17.5. Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện phân loại chất thải rắn tại nguồn	≥50%	2186/2186 đạt (100%) Số hộ gia đình thực hiện phân loại chất thải rắn tại nguồn.	Đạt
		17.6. Tỷ lệ chất thải rắn nguy hại trên địa bàn được thu gom, vận chuyển và xử lý đáp ứng các yêu cầu về bảo vệ môi trường	100%	600/600 kg (100%) khối lượng chất thải rắn nguy hại được thu gom, xử lý theo quy định.	Đạt
		17.7. Tỷ lệ chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp được thu gom, tái sử dụng và tái chế thành nguyên liệu, nhiên liệu và các sản phẩm thân thiện với môi trường	≥80%	1.635/1.635 tấn =100%	Đạt
		17.8. Tỷ lệ cơ sở chăn nuôi bảo đảm các quy định về vệ sinh thú y, chăn nuôi và bảo vệ môi trường	≥95%	145/152 hộ đạt(95,4%)	Đạt
		17.9. Nghĩa trang, cơ sở hỏa táng (nếu có) đáp ứng các quy định của pháp luật và theo quy hoạch	Đạt	04/04 nghĩa trang Nghĩa trang trên địa bàn đáp ứng các quy định của pháp luật và theo quy hoạch	Đạt
		17.10. Tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng	≥20%	29/35 ca đạt (82,9%) Số ca hỏa táng/Tổng số ca tử vong trên địa bàn.	Đạt
		17.11. Đất cây xanh sử dụng công cộng tại điểm dân cư nông thôn	≥4m ² /người	41.500m ² /9.602 người (tỷ lệ 4,3m ² /người)	Đạt

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Yêu cầu đạt chuẩn	Kết quả thực hiện	Kết quả tự đánh giá của xã (Đạt/chưa đạt)
		17.12. Tỷ lệ chất thải nhựa phát sinh trên địa bàn được thu gom, tái sử dụng, tái chế, xử lý theo quy định	≥90%	30 tấn/30 tấn đạt (100%)	Đạt
18	Chất lượng môi trường sống	18.1. Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn từ hệ thống/công trình cấp nước tập trung	≥65%	2186/2186 hộ đạt (100%) Số hộ đã có đường dẫn nước sạch đến hộ, đang chờ đầu nối vào nguồn	Đạt
		18.2. Cấp nước sinh hoạt đạt chuẩn bình quân đầu người/ngày đêm	≥80 lít	110 lít	Đạt
		18.3. Tỷ lệ công trình cấp nước tập trung có tổ chức quản lý, khai thác hoạt động bền vững	≥45%	Trung tâm nước sạch vệ sinh môi trường nông thôn tỉnh Bắc Ninh	Đạt
		18.4. Tỷ lệ chủ thể hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm hàng năm được tập huấn kiến thức về an toàn thực phẩm	100%	60/60 cơ sở đạt (100%) Số chủ thể hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm được tập huấn kiến thức về an toàn thực phẩm	Đạt
		18.5. Không để xảy ra sự cố về an toàn thực phẩm và tử vong do ngộ độc thực phẩm	Không	Trên địa bàn không xảy ra sự cố về an toàn thực phẩm và tử vong do ngộ độc thực phẩm.	Đạt
		18.6. Tỷ lệ cơ sở sơ chế, chế biến thực phẩm nông lâm thủy sản được chứng nhận về an toàn thực phẩm hoặc ký cam kết đảm bảo an toàn thực phẩm theo quy định	100%	Trên địa bàn xã không có cơ sở sơ chế, chế biến thực phẩm nông lâm thủy sản.	Đạt
		18.7. Tỷ lệ hộ có nhà tắm, thiết bị chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh, nhà tiêu an toàn và đảm bảo 3 sạch	100%	2186/2186 hộ đạt (100%) Số hộ gia đình có nhà tắm, thiết bị chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh, nhà tiêu an toàn và đảm bảo 3 sạch	Đạt
		18.8. Tỷ lệ bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn đảm bảo vệ sinh môi trường	100%	Trên địa bàn xã không có bãi chôn lấp CTR sinh hoạt	Đạt
19	Quốc phòng và An ninh	19.1. Nâng cao chất lượng hoạt động của Ban Chỉ huy quân sự xã và lực lượng dân quân	Đạt	Đảm bảo công tác lãnh đạo, chỉ đạo, ban hành văn bản, kế hoạch về công tác quốc phòng, quân sự địa phương	Đạt
		19.2. Không có công dân cư trú trên địa bàn phạm tội nghiêm trọng trở lên hoặc gây tai nạn (giao thông, cháy, nổ) nghiêm trọng trở lên (trừ trường hợp bất khả kháng)	Đạt	Không có công dân cư trú trên địa bàn phạm tội nghiêm trọng trở lên hoặc gây tai nạn nghiêm trọng trở lên	Đạt

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Yêu cầu đạt chuẩn	Kết quả thực hiện	Kết quả tự đánh giá của xã (Đạt/chưa đạt)
		19.3. Có một trong các mô hình về phòng, chống tội phạm, tệ nạn xã hội; bảo đảm trật tự, an toàn giao thông; phòng cháy, chữa cháy) và cứu nạn, cứu hộ và có mô hình có sử dụng camera phục vụ công tác đảm bảo an ninh, trật tự gắn với phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc hoạt động thường xuyên, hiệu quả	Đạt	Tổ liên gia an toàn PCCC, làng quê an toàn, có 01 mô hình về sử dụng CAMERA an ninh toàn dân tham gia bảo vệ an ninh tổ quốc.	Đạt